

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT LÝ THÁNH TÔNG



23 BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC DẠNG SO SÁNH NGŨ VĂN 11,12

HÀ NỘI - 2018

GIỚI THIỆU CHUNG

Các dạng so sánh thường gặp.

Kiểu bài so sánh văn học yêu cầu thực hiện cách thức so sánh trên nhiều bình diện:

- So sánh các tác phẩm
- So sánh các đoạn tác phẩm (hai đoạn thơ hoặc hai đoạn văn xuôi)
- So sánh các nhân vật văn học.
- So sánh các tình huống truyện.
- So sánh các cốt truyện.
- So sánh cái tôi trữ tình giữa các bài thơ.
- So sánh các chi tiết nghệ thuật.
- So sánh nghệ thuật trần thuật...

Quá trình so sánh có thể chỉ diễn ra ở các tác phẩm của cùng một tác giả, nhưng cũng có thể diễn ra ở những tác phẩm của các tác giả cùng hoặc không cùng một thời đại, giữa các tác phẩm của những trào lưu, trường phái khác nhau của một nền văn học

Cách làm bài dạng đề so sánh

Vì là một bài nghị luận nên bố cục một bài văn so sánh văn học cũng có 3 phần: mở bài, thân bài và kết bài. Tuy nhiên chức năng cụ thể của từng phần lại có những điểm khác biệt so với kiểu bài nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích thơ hay nghị luận về một đoạn trích, tác phẩm văn xuôi. Dàn ý khái quát của kiểu bài này như sau:

MỞ BÀI:

- Dẫn dắt (mở bài trực tiếp không cần bước này)
- Giới thiệu khái quát về các đối tượng so sánh

THÂN BÀI:

Học sinh có thể chọn một trong hai cách sau

- Cách 1:** Làm rõ đối tượng thứ nhất (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).
2. Làm rõ đối tượng thứ 2 (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).
3. So sánh: nét tương đồng và khác biệt giữa hai đối tượng trên cả hai bình diện nội dung và hình thức nghệ thuật (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích và thao tác lập luận so sánh).
4. Lý giải sự khác biệt: thực hiện thao tác này cần dựa vào các bình diện: bối cảnh xã hội, văn hóa mà từng đối tượng tồn tại; phong cách nhà văn; đặc trưng thi pháp của thời kỳ văn học(bước này vận dụng nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).

Cách 2: Giới thiệu vị trí, sơ lược về hai đối tượng cần so sánh.

2. So sánh nét tương đồng và nét khác biệt giữa hai hai nhiều đối tượng theo từng tiêu chí trên cả hai bình diện nội dung, nghệ thuật. Ở mỗi tiêu chí tiến hành phân tích ở cả hai tác phẩm để có thể thấy được điểm giống, điểm khác.

Học sinh có thể dựa vào một số tiêu chí sau để tìm ý (tất nhiên tùy từng đề cụ thể có thể thêm, hoặc bớt các tiêu chí)

– Tiêu chí về nội dung: đề tài, chủ đề, hình tượng trung tâm (tâm vóc, vai trò, ý nghĩa của hình tượng), cảm hứng, thông điệp của tác giả....

– Tiêu chí về hình thức nghệ thuật: Thể loại, hệ thống hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu, giọng điệu, biện pháp nghệ thuật...

3. Sau khi chỉ ra điểm giống, điểm khác cần lí giải vì sao có điểm giống, điểm khác này.

Với cách làm này các tiêu chí so sánh được thể hiện một cách rõ ràng và phân tích kĩ hơn tuy nhiên đòi hỏi học sinh phải có khả năng tổng hợp và tư duy rất cao để tìm ra các tiêu chí so sánh (nếu không sẽ bị mất ý) nên cách làm này theo chúng tôi chỉ nên áp dụng với đối tượng học sinh giỏi. Trong khuôn khổ của chuyên đề, tất cả các đề thực nghiệm đều được chúng tôi triển khai theo cách làm thứ nhất để phù hợp với đông đảo đối tượng học sinh phổ thông cũng như đáp án của Bộ giáo dục và đào tạo.

KẾT BÀI:

– Khái quát những nét giống nhau và khác nhau tiêu biểu

– Có thể nêu những cảm nghĩ của bản thân.

01-Cảm nhận của anh (chị) về sự giống nhau và khác nhau giữa nhân vật Tnú (truyện Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành) và nhân vật A Phủ (truyện Vợ chồng A Phủ của Tô Hoài).

- Tô Hoài và Nguyễn Trung Thành đều là những cây bút văn xuôi tiêu biểu trong nền văn học Việt Nam sau năm 1945. Nếu Tô Hoài rất sở trường với hiện thực cuộc sống của người dân miền núi Tây Bắc thì Nguyễn Trung Thành lại gắn bó máu thịt với mảnh đất Tây Nguyên trong những năm kháng chiến chống Mỹ. Nếu nói đến Tô Hoài, không thể quên truyện ngắn Vợ chồng A Phủ - một truyện ngắn xuất sắc viết về cuộc sống của những người dân Tây Bắc dưới chế độ phong kiến, thực dân, thì nhắc đến Nguyễn Trung Thành là phải nói đến Rừng xà nu - một “Đất nước đứng lên” của thời đánh Mỹ. Đặt hai nhân vật A Phủ (Vợ chồng A Phủ) và Tnú {Rừng xà nu} bên cạnh nhau, ta sẽ thấy rất nhiều ý nghĩa trong những nét tương đồng và khác biệt giữa họ.

- Sự tương đồng:

+ A Phủ và Tnú tuy được xây dựng trong hai tác phẩm của hai tác giả ở hai thời kì khác nhau, ở hai miền đất khác nhau, nhưng đều là những con người miền núi. Một người thuộc dân tộc Mèo ở vùng Tây Bắc nên thơ (A Phủ), một người thuộc dân tộc Strá ở vùng Tây Nguyên hùng vĩ (Tnú). Cả hai đều mồ côi cha mẹ từ thuở ấu thơ, mang dáng dấp những đứa con côi trong cổ tích. A Phủ và Tnú đều sớm dạn dày, gan góc bởi hoàn cảnh sống đầy thử thách. Có nét gì chung rất dễ nhận ra ở hai con người cách nhau hàng ngàn cây số: đó là sự mạnh mẽ về thể chất và tinh thần. A Phủ đã dám đánh cả con quan, để rồi kiên gan chịu đựng những trận đòn báo thù khủng khiếp. Tnú thì thuở ấu thơ đã dám ra rừng đem gạo nuôi cán bộ, bị bắt, bị chém ngang dọc trên bụng trên lưng vẫn không hé răng khai báo nơi ở của cán bộ, bị đốt mười đầu ngón tay bằng nhựa xà nu vẫn cắn môi đến bật máu để chịu đựng. Hai người chịu hai kiểu hành hạ, hai kiểu cực hình khác nhau, nhưng ta đều thấy ở họ sự chịu đựng phi thường.

+ Cả A Phủ và Tnú đều là những con người luôn hướng về ánh sáng. Tnú bắt gặp lí tưởng cách mạng được truyền từ anh Quyết, cán bộ của Đảng hoạt động bí mật, Tnú giống như cây xà nu tiếp ánh sáng mặt trời để không ngừng vươn toả lên bầu trời tự do. A Phủ cũng lao khỏi bóng tối ở Hồng Ngài, chạy hàng tháng trời trong rừng để đến Phiềng Sa - khu du kích, rồi sau đó gặp cán bộ, được giác ngộ, trở thành đội trưởng đội du kích. Phẩm chất cách mạng ở những người dân miền núi trong hoàn cảnh ngặt nghèo đã được hai nhà văn thể hiện rất sinh động.

+ Hai nhân vật ở hai vùng đất khác nhau, thuộc hai tộc người khác nhau, nhưng ta vẫn thấy ở họ có nét nào đó tương đồng trong tính cách. Ngoài sự cứng cỏi, gan góc, A Phủ và Tnú đều rất lặng lẽ, ít nói. Họ thuộc loại nhân vật hành động. Ấn tượng sâu nhất mà người đọc có được về hai nhân vật này là những hành động của họ. Với A Phủ, đó là hành động đánh con quan, hành động đi săn thú rừng, vác cả con bò bị hổ ăn mất một phần, làm bất cứ việc nặng nhọc nào trong nhà thống lí... Nó cho thấy sức mạnh thể chất của một con người. với Tnú, đó là hành động mang gạo ra rừng nuôi cán bộ, đi một mình lên núi cao ba ngày để mang đá trắng về làm phấn học chữ, lấy đá tự đập vào đầu khiến máu chảy ròng ròng khi học chữ không vào, cùng dân làng thức mài vũ khí hằng đêm để chuẩn bị chiến đấu, bóp chết tên đồn trưởng của giặc bằng hai bàn tay thương tích...

- Bên cạnh nhiều điểm tương đồng, A Phủ và Tnú còn có những nét riêng, độc đáo, thể hiện khả năng cá biệt hoá của hai nhà văn. Điều này thể hiện đầy đủ qua số phận riêng của từng nhân vật.

+ Nhân vật A Phủ:

A Phủ hiện ra qua những trang truyện của Tô Hoài là một chàng trai mang trong mình những phẩm chất đáng quý. A Phủ lao động giỏi, có thể đúc lưỡi cày hoặc làm bất cứ

việc gì. Thế nhưng, dù giỏi giang như vậy, rốt cuộc A Phủ cũng chỉ an phận làm thuê làm mướn kiếm sống qua ngày. Mặc cho bao nhiêu con gái trong bản ước ao có được A Phủ, chàng trai nghèo này không bao giờ dám mong có được một tổ ấm hạnh phúc gia đình. Một nét nổi bật của A Phủ là sự mạnh mẽ và phóng túng. Không bị trói buộc bởi mặc cảm nghèo hèn, A Phủ vẫn hoà mình vào những cuộc hẹn trong đêm tình mùa xuân như bao nhiêu trai gái trong bản. Cũng bởi tính cách mạnh mẽ, không chấp nhận sự ngang ngược vô lí của kẻ quyền thế, A Phủ dám đánh cả con quan. Có thể đây chỉ là hành động bột phát, tức thời, nhưng nó cũng cho thấy cái sức mạnh thể chất và tinh thần của một con người.

Cũng vì hành động liều lĩnh ấy mà A Phủ phải chịu đựng biết bao nhiêu đau khổ cả về thể chất lẫn tinh thần. Trước hết là những trận đòn báo thù độc ác. Bọn người nhà thống lí trói A Phủ, đưa về, đánh chửi tàn nhẫn mấy ngày liền, khiến cho mặt mày sưng lên như mặt hổ phù. Không dừng lại ở đó, chúng còn muốn tước đoạt quyền sống của một người tự do bằng cách bắt A Phủ phải nộp một trăm đồng bạc trắng để ăn vạ. Số tiền đó là một đỏi A Phủ nằm mơ cũng không thấy. Buộc A Phủ vay tiền để nộp vạ, thực chất, thống lí Pá Tra đã sử dụng một thủ đoạn quen thuộc: dùng những đồng tiền nợ để trói buộc số phận con người. Hãy nghe lời tuyên án: "Mày không có trăm bạc thì tao cho mày vay để mày ở nợ. Bao giờ có tiền giả thì cho mày về, chưa có tiền giả thì tao bắt mày ở làm con trâu, con ngựa cho nhà tao. Đòi mày, đòi con, đòi cháu mày tao cũng bắt thế, bao giờ hết nợ tao mới thôi". Với A Phủ, đó là bản án chung thân.

- Đi ở trừ nợ có nghĩa là phải chấp nhận thân phận của kẻ nô lệ trong nhà thống lí Pá Tra. Với sự hỗ trợ của thần quyền, chúng tước đoạt hoàn toàn ý thức về sự tự do tối thiểu của con người. Đã làm kiếp con ở trừ nợ, A Phủ không hề có ý định bỏ trốn, dù đó là việc nằm trong tầm tay. Dường như có sợi dây trói vô hình siết chặt, khiến A Phủ chấp nhận số phận mình như một lẽ đương nhiên.

- Nỗi đau khổ ghê gớm nhất của A Phủ thể hiện qua việc chịu đựng hình phạt của thống lí Pá Tra. Mải đi săn nhím, để hổ bắt mất một con bò, A Phủ bị thống lí Pá Tra áp dụng hình phạt mà hần quen dùng: trói đứng vào cột cho đến chết. Theo lệnh thống lí, A Phủ lặng lẽ đi lấy cọc, tự tay chôn cọc, lấy dây rồi ngoan ngoãn đứng vào bên cọc để thống lí thực hiện hành động trừng phạt. Không một sự phản kháng, không có sự vùng vằng chống đối. Con người mạnh mẽ, từng dùng cả con quay bằng gỗ ngát đánh vào mặt con quan giờ đây chỉ là một kẻ nô lệ mà sự sống chết hoàn toàn bị định đoạt bởi bàn tay của chủ. Hành động trừng phạt A Phủ không chỉ cho thấy sự tàn bạo của những kẻ thống trị, mà quan trọng hơn, nó thể hiện sâu sắc bi kịch của những con người bị áp bức. Đó không chỉ là nỗi đau về thể xác, mà còn là nỗi thống khổ khôn cùng về tinh thần. Sợi dây trói và thái độ của A Phủ ở đây có tính chất như một biểu tượng. Nó giúp người đọc hiểu rằng: sợi dây trói vật chất thì có thể cắt đứt bằng dao, nhưng sợi dây trói tinh thần thì vô cùng

bền chặt. Sợi dây ấy chỉ có thể bị chặt đứt bằng sự giác ngộ về quyền làm người của mỗi cá nhân mà thôi.

+ Nhân vật Tnú:

- Xây dựng nhân vật Tnú trong truyện Rừng xà nu, Nguyễn Trung Thành tô đậm hai nét cơ bản trong tính cách của Tnú: sự gan góc, dũng cảm và đời sống tình cảm phong phú. Thuở ấu thơ, sống trong sự đùm bọc của dân làng, Tnú đã tỏ ra gan góc đến liều lĩnh. Không gì có thể khiến Tnú run sợ. Chính điều đó đã phát triển thành phẩm chất dũng cảm vô song của Tnú lúc trưởng thành. Vượt ngục trở về, Tnú thực hiện ngay hai điều anh Quyết dặn lại trước lúc hi sinh: thay anh làm cán bộ và cất giữ vũ khí để có lúc dùng đến. Làm cán bộ của Đảng và mài vũ khí để cất giữ chẳng khác nào thách thức sự truy diệt của kẻ thù. Với lòng dũng cảm, Tnú đã đối mặt với thử thách ghê gớm này. Ấy là khi anh bị kẻ thù đốt mười đầu ngón tay bằng giẻ tẩm nhựa xà nu. Là con người bằng xương bằng thịt, Tnú cũng đau đớn đến cháy ruột cháy gan, nhưng anh không thềm kêu. Anh đã giữ vững dũng khí của một người cách mạng, để người dân Xô Man nhìn vào anh mà hiểu rằng, kẻ thù dù tàn bạo đến đâu cũng không thể dập tắt tinh thần quật cường của họ.

- Con người dũng cảm, cứng cỏi như sắt đá ấy cũng là một người rất giàu tình cảm. Tình cảm phong phú, đẹp đẽ của Tnú được thể hiện trước hết trong quan hệ với Mai. Từ nhỏ, Tnú và Mai đã bên nhau trong lúc vui cũng như lúc buồn, từng cùng nhau mang gạo ra rừng tiếp tế cho cán bộ, từng chụm đầu bên nhau để học những con chữ đầu đời. Vượt ngục trở về, người mà Tnú gặp đầu tiên lại cũng là Mai. Tình yêu trong sáng, thầm thiết giữa đôi trai gái tự do, phóng khoáng của núi rừng Tây Nguyên đã cho kết quả là một gia đình hạnh phúc với đứa con trai đầu lòng. Tình cảm của Tnú đối với Mai và con đã trải qua những thử thách ghê gớm. Đó là lúc Tnú phải chứng kiến cảnh Mai và con bị đánh bằng roi sắt hết sức dã man, để rồi anh phải nhảy xổ ra giữa lũ giặc khi trong tay không một tác sát. Đó là đêm về thăm làng, bên bếp lửa xà nu tại nhà cụ Mết, hình ảnh Mai lại hiện lên rõ nét trong tâm trí anh, đến mức, thoát nhìn thấy Dít, anh ngỡ đó là Mai.

- Tình cảm riêng tư của Tnú hoà quyện đẹp đẽ với tình yêu quê hương. Đi chiến đấu ở chiến trường xa, anh xin về dù chỉ một đêm thôi để được nhìn thấy những khuôn mặt thân thương, để được sống trong không khí ấm áp, để được nghe lại câu chuyện huyền thoại của làng mình.

Như vậy, A Phủ và Tnú, bên cạnh những nét tương đồng, mỗi nhân vật còn có những nét cá biệt, thể hiện tài năng sáng tạo của hai nhà văn. Nhờ đó, nền văn xuôi của chúng ta vừa có sự thống nhất, vừa có sự phong phú.

02-Cảm nhận của anh/chị về những vẻ đẹp của nhân vật người vợ nhặt (Vợ nhặt – Kim Lân) và nhân vật người đàn bà hàng chài (Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu).

MỞ BÀI

Giới thiệu khái quát về hai nhân vật trong hai tác phẩm

– Kim Lân là nhà văn chuyên viết về nông thôn và cuộc sống người dân quê, có sở trường về truyện ngắn. Vợ nhặt là truyện ngắn xuất sắc, viết về tình huống “nhặt vợ” độc đáo, qua đó thể hiện niềm tin mãnh liệt vào phẩm chất tốt đẹp của những con người bình dị trong nạn đói thê thảm.

– Nguyễn Minh Châu là nhà văn tiêu biểu thời chống Mỹ, cũng là cây bút tiên phong thời đổi mới. Chiếc thuyền ngoài xa là truyện ngắn xuất sắc ở thời kì sau, viết về lần giáp mặt của một nghệ sĩ với cuộc sống đầy nghịch lí của một gia đình hàng chài, qua đó thể hiện lòng xót thương, nỗi lo âu đối với con người và những trăn trở về trách nhiệm của người nghệ sĩ.

THÂN BÀI

1.

Nhân vật người vợ nhặt

– Giới thiệu chung: Tuy không được miêu tả thật nhiều nhưng người vợ nhặt vẫn là một trong ba nhân vật quan trọng của tác phẩm. Nhân vật này được khắc hoạ sống động, theo lối đối lập giữa bề ngoài và bên trong, ban đầu và về sau.

– Một số vẻ đẹp khuất lấp tiêu biểu:

+ Phía sau tình cảnh trôi dạt, vất vưởng, là một lòng ham sống mãnh liệt.

+ Phía sau vẻ nhếch nhác, dơ dáy, lại là một người biết điều, ý tứ.

+ Bên trong vẻ chao chát, chông lòn, lại là một người phụ nữ hiền hậu, đúng mực, biết lo toan.

2.

Nhân vật người đàn bà hàng chài

– Giới thiệu chung: Là nhân vật chính, có vai trò quan trọng với việc thể hiện tư tưởng của tác phẩm. Nhân vật này được khắc hoạ sắc nét, theo lối tương phản giữa bề ngoài và bên trong, giữa thân phận và phẩm chất.

– Một số vẻ đẹp khuất lấp tiêu biểu:

+ Bên trong ngoại hình xấu xí, thô kệch là một tấm lòng nhân hậu, vị tha, độ lượng, giàu đức hi sinh.

+ Phía sau vẻ cam chịu, nhẫn nhục vẫn là một người có khát vọng hạnh phúc, can đảm, cứng cỏi.

+ Phía sau vẻ quê mùa, thất học lại là một người phụ nữ thấu hiểu, sâu sắc lẽ đời.

3. So sánh:

– Tương đồng: Cả hai nhân vật đều là những thân phận bé nhỏ, nạn nhân của hoàn cảnh. Những vẻ đẹp đáng trân trọng của họ đều bị đời sống cơ cực lam lũ làm khuất lấp. Cả hai đều được khắc họa bằng những chi tiết chân thực...

– Khác biệt: Vẻ đẹp được thể hiện ở nhân vật người vợ nhặt chủ yếu là những phẩm chất của một nàng dâu mới, hiện lên qua các chi tiết đầy dư vị hóm hỉnh, trong nạn đói thê thảm. Vẻ đẹp được khắc sâu ở người đàn bà hàng chài là những phẩm chất của một người mẹ nặng gánh mưu sinh, hiện lên qua các chi tiết đầy kịch tính, trong tình trạng bạo lực gia đình...

4. Lý giải sự khác biệt:

+ Vẻ đẹp khuất lấp của người vợ nhặt được đặt trong quá trình phát triển, biến đổi từ thấp đến cao (cảm hứng lãng mạn), trong khi đó người đàn bà chài lười lại tĩnh tại, bất biến như một hiện thực nhứt nhối đang tồn tại (cảm hứng thể sự - đời tư trong khuynh hướng nhận thức lại)

+ Sự khác biệt giữa quan niệm con người giai cấp (Vợ nhặt) với quan niệm con người đa dạng, phức tạp (Chiếc thuyền ngoài xa) đã tạo ra sự khác biệt này (có thể có thêm nhiều ý khác, tùy thuộc mức độ phân hóa của đề thi)

KẾT BÀI

– Khái quát những nét giống nhau và khác nhau tiêu biểu.

– Có thể nêu những cảm nghĩ của bản thân.

(Học sinh dựa vào gợi ý bên để viết kết bài. Có nhiều cách kết bài khác nhau, hướng dẫn bên chỉ có tính chất tham khảo)

Trong quá trình làm bài, học sinh không nhất thiết phải tuân thủ nghiêm ngặt qui trình trên. Có thể phối hợp nhiều bước cùng một lúc. Chẳng hạn, có thể đồng thời vừa phân tích làm rõ, vừa thực hiện nhiệm vụ so sánh trên hai bình diện nội dung và nghệ thuật, vừa lí giải nguyên nhân vì sao khác nhau. Hoặc chỉ trong bước so sánh, học sinh có thể kết hợp vừa so sánh vừa lí giải. Tuy nhiên, nếu thực hiện theo cách này thì bài viết không khéo sẽ rơi vào rối rắm, lủng củng. Tốt nhất là thực hiện tuần tự như trong dàn ý khái quát.

03-Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước qua 2 nhân vật: Tnú (“Rừng xà nu”- Nguyễn Trung Thành-) và Việt (“Những đứa con trong gia đình” -Nguyễn Thi-)

Định hướng cách làm :

Đây là dạng đề cảm nhận về hai nhân vật trong hai tác phẩm có cùng chủ đề. Để làm tốt được đề này, các em cần nắm vững kiến thức tổng quát về hai tác phẩm, hai nhân vật.

Đặc biệt, các em cần chỉ rõ điểm giống nhau và khác nhau của hai nhân vật. Trong đó chú ý nét riêng của mỗi người. từ đó lí giải sự khác nhau và đánh giá sự sáng tạo của mỗi nhà văn. Cụ thể như sau:

Mở bài: Giới thiệu hai nhân vật

– Qua 2 nhân vật: Tnú và Việt, tác giả Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi đã ca ngợi vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Mở bài tham khảo :

“Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 đã đạt nhiều thành tựu lớn, đặc biệt là trong mảng tác phẩm thể hiện phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại chống lại kẻ thù xâm lược thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành và “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi là hai tác phẩm thành công trong sự khắc họa những hình tượng nhân vật tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng cao đẹp, cho lòng yêu nước và căm thù giặc sâu sắc, sức mạnh chiến đấu của dân tộc Việt Nam chống giặc ngoại xâm.”

Mở bài 2 :

Hiện thực cách mạng luôn là mảnh đất màu mỡ cho công việc gieo hạt của người nghệ sĩ để từ đó đóng góp cho kho tàng văn học Việt Nam bao hoa thơm trái ngọt. Đó là những tác phẩm trường tồn cùng năm tháng, những bài ca không bao giờ quên để khắc sâu vào lòng người những “thước phim” vô cùng đau thương mà hào hùng về những năm tháng kháng chiến của cả dân tộc. Trên mảnh đất cách mạng ấy có 2 người nghệ sĩ gieo trồng tài hoa mà chúng ta không thể không nhắc đến đó là Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi với 2 hình tượng tiêu biểu cho các thế hệ nhân dân VN thời kháng chiến chống Mĩ : Tnú trong tác phẩm *Rừng xà nu* và Việt trong tác phẩm *Những đứa con trong gia đình*.

Thân bài:

Bước 1 : Nói sơ qua về Bối cảnh :

– Cả hai tác giả Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi đều gắn bó với cuộc chiến đấu chống Mĩ, là những nhà văn chiến sĩ ở tuyến đầu máu lửa. Tác phẩm của họ mang hơi thở nóng hổi của cuộc chiến đấu với những hình tượng nhân vật sinh động, bước vào văn học từ thực tế chiến đấu.

-Hai truyện ngắn “Rừng xà nu” (1965), “Những đứa con trong gia đình” (1966) đều ra đời trong giai đoạn ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khi đế quốc Mĩ đổ quân vào miền Nam nước ta, dân tộc ta đứng trước trận chiến một mất một còn để bảo vệ độc lập tự do, bảo vệ quyền sống. Đó là bối cảnh lịch sử để từ đó hai tác phẩm ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng, với chất sử thi đậm đà.

-Qua hai thiên truyện, tác giả đã giúp người đọc khám phá, khám phục, tự hào trước vẻ đẹp anh hùng cách mạng của những con người bình thường, giản dị mà anh dũng, kiên cường và rất mực trung thành, thủy chung với cách mạng. Đó là sự thể hiện của lòng yêu nước thiết tha, căm thù giặc sâu sắc, tinh thần chiến đấu bất khuất chống lại kẻ thù xâm lược để bảo vệ tổ quốc của con người Việt Nam trong

kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, là sự trung thành với lí tưởng cách mạng được thử thách trong những hoàn cảnh khốc liệt, qua đó bộc lộ được vẻ đẹp của phẩm chất anh hùng có tính chất tiêu biểu cho cả dân tộc.

Bước 2: Cảm nhận về hai nhân vật :

– Họ đều là những người con được sinh ra từ truyền thống bất khuất của gia đình, của quê hương, của dân tộc:

Tnú là người con của làng Xô Man, nơi từng người dân đều hướng về cách mạng, bảo vệ cán bộ “ Đảng còn thì núi nước này còn” – Lời cụ Mết. (Rừng xà nu).

Việt sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước, căm thù giặc: Cha là cán bộ cách mạng, má là người phụ nữ Nam bộ kiên cường trong đấu tranh, hai con tiếp nối lí tưởng của cha mẹ. (Những đứa con trong gia đình).

– Họ đã chịu nhiều đau thương, mất mát do kẻ thù gây ra, tiêu biểu cho đau thương mất mát của cả dân tộc:

Tnú chứng kiến cảnh vợ con bị kẻ thù tra tấn đến chết, bản thân bị giặc đốt mười đầu ngón tay.

Việt chứng kiến cái chết của ba má: ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc. Những đau thương đó hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù giặc sâu sắc của con người Việt Nam. Biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng:

Tnú lên đường đi “lực lượng” dù mỗi ngón tay mất đi một đốt, Việt vào bộ đội, coi việc đánh giặc trả nợ nước thù nhà là lẽ sống. Họ chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc, cũng là bởi sức mạnh của tình yêu thương, vì: chỉ có cầm vũ khí đứng lên, ta mới có thể bảo vệ được những gì thiêng liêng nhất, bảo vệ tình yêu và sự sống. Chân lí đó đã được minh chứng qua số phận và con đường cách mạng của những người dân Nam Bộ trong hai tác phẩm trên, chân lí đó cũng được rút ra từ thực tế đau thương mất mát nên nó càng có giá trị, càng phải khắc sâu vào lòng người.

– Họ đều mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, là những con người Việt Nam kiên trung trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm

+ Sóng có lý tưởng (chiến đấu để trả thù cho gia đình, cho quê hương Tổ quốc).

+ Tinh thần tự nguyện chiến đấu, sẵn sàng hi sinh vì Tổ quốc.

+ Ý chí, nghị lực, quyết tâm (vượt lên những đau thương của hoàn cảnh, của số phận để sống, chiến đấu).

+ Gan góc, dũng cảm, thông minh, mưu trí, ham học.

Cụ thể :

+ Tnú từ nhỏ đã gan dạ, đi liên lạc bị giặc bắt được, tra tấn dã man vẫn không khai. Anh vượt ngục trở về, lại là người lãnh đạo thanh niên làng Xô Man chống giặc, bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu rên trước mặt kẻ thù à Ở Tnú toát lên vẻ đẹp của người anh hùng trong sử thi Tây Nguyên và vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại chống Mỹ.

+ Việt bị thương trong trận đánh lại lạc mất đơn vị, vẫn chắc tay súng quyết tâm tiêu diệt

kẻ thù. Đối với chị, Việt ngây thơ, nhỏ bé. Còn trước kẻ thù, Việt vụt lớn lên, chững chạc trong tư thế người anh hùng.

– Giàu lòng yêu thương:

+ Tnú:

- Tình cảm với vợ con.
- Tình cảm với buôn làng, quê hương.

+ Việt:

- Tình cảm với gia đình (chị Chiến, ba má, chú Năm).
- Tình cảm với đồng đội

– Tâm hồn trong sáng, hồn nhiên, lạc quan yêu đời.

->> Tóm lại, các nhân vật của hai truyện ngắn đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Bước 3 :Đánh giá chung

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

+ Nhân vật Việt:

- Với nghệ thuật trần thuật tác giả để cho nhân vật tự kể về cuộc đời của mình và các nhân vật khác theo dòng hồi tưởng. Giọng điệu trữ tình – tự sự.
- Vừa có tính khái quát (đậm màu sắc sử thi).
- Vừa mang nét riêng, ấn tượng (ngôn ngữ, hành động, sinh hoạt...thể hiện hình ảnh của người dân Nam Bộ).

+ Nhân vật Tnú:

- Hiện lên qua lời kể của tác giả, lời kể của nhân vật (cụ Mết). Giọng kể mang đậm tính sử thi.
- Đặt nhân vật vào những tình huống mang tính quyết liệt, đột ngột tạo độ căng sử thi.
- Đặt nhân vật trong mối quan hệ với các nhân vật khác trong tác phẩm. Để khắc họa vẻ đẹp phẩm chất của nhân vật.
- Ngôn ngữ mang đặc trưng của người Tây nguyên.

– Ý nghĩa với tác phẩm:

+ 2 nhân vật góp phần làm rõ tư tưởng chủ đề của truyện

+ Vẻ đẹp của nhân vật tiêu biểu cho vẻ đẹp của con người Việt Nam: chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong những năm tháng kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

+ Khẳng định vị trí của 2 nhân vật trong lòng người đọc, rút ra bài học cho bản thân.

04-Phân tích nhân vật Mai (*Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành) và chị Chiến (*Những đứa con trong gia đình* – Nguyễn Thi) để thấy vẻ đẹp tâm hồn và tinh thần cách mạng của người con gái Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ.

– *Rừng xà nu*: Nguyễn Trung Thành viết về những anh hùng ở làng Xô Man trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đây là tác phẩm tiêu biểu cho khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn của văn học Việt Nam giai đoạn 1954-1975. Nhân vật Mai trong tác phẩm không được khắc họa nhiều nhưng đã hiện vẻ đẹp của một người con gái Tây Nguyên trong kháng chiến: tình yêu cách mạng, tình yêu gia đình và một bản lĩnh kiên cường, bất khuất.

– **Những đứa con trong gia đình**: Tác phẩm được viết ngay trong những ngày chiến đấu ác liệt khi ông công tác với tư cách là một nhà văn – chiến sĩ ở Tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng năm 1966. Có thể nói Nguyễn Thi là một trong những nhà văn thành công nhất khi viết về hình tượng người phụ nữ Nam Bộ “*giỏi việc nước, đảm việc nhà*”. Trong chiến đấu họ anh dũng, kiên cường, trong gia đình họ đảm đang, nhân hậu. Nhân vật Chiến cũng vậy, ba má đều chết trong chiến tranh, Chiến đã thay má nuôi nấng và dạy dỗ các em. Không những vậy, Chiến còn tham gia du kích từ khi còn nhỏ, hăng hái tòng quân giết giặc.

* Phân tích hai nhân vật: (3,0 điểm)

– Nhân vật Mai:

+ Sớm giác ngộ cách mạng, tình yêu đối với cách mạng: cùng với Tnu che giấu cán bộ, giúp đỡ cán bộ...

+ Từ nhỏ đã là một cô bé thông minh, khéo léo: cùng với Tnu học chữ, lên rừng bảo vệ các chiến sĩ cách mạng.

+ Lớn lên là một người mẹ yêu thương con, sẵn sàng hi sinh thân mình để che chở đứa con thơ.

+ Một người phụ nữ kiên cường, bản lĩnh, giàu tinh thần cách mạng: Sẵn sàng chịu đòn roi kẻ thù nhưng không kêu lên một tiếng, không khai ra chỗ ở của Tnu. Đặc biệt ánh mắt khi nhìn kẻ thù: bình tĩnh mà đầy sức mạnh...

– Nhân vật chị Chiến:

+ Chiến sinh ra và lớn lên trong môi thù nhà, nợ nước: ông nội, ba má đều chết trong chiến tranh. Do vậy dù đang còn ít tuổi nhưng chị Chiến vừa thay mẹ chăm sóc cho gia đình, vừa tham gia cách mạng, mang quyết tâm trả nợ nước thù nhà.

+ Chị Chiến là người con gái lớn đảm đang, yêu thương em, biết vun vén lo toan cho gia đình.

+ Mang tình yêu đối với cách mạng, quyết tâm đi tòng quân để trả nợ nước, thù nhà.

+ Bản lĩnh kiên cường, dũng cảm, không lùi bước trước kẻ thù.

*** Nhận xét, đánh giá về hai nhân vật: (0,5 điểm)**

– Điểm giống nhau:

+ Cả hai nhân vật đều là những người con gái trẻ tuổi nhưng đã sớm giác ngộ cách mạng, mang một tình yêu lớn đối với cách mạng, có ý chí, quyết tâm mãnh liệt đấu tranh chống lại kẻ thù.

+ Họ không chỉ là những chiến sĩ trẻ đầy bản lĩnh mà còn là người con gái của gia đình: biết yêu thương, vun vén.

+ Hai nhân vật đều mang vẻ đẹp của người con gái Việt Nam nói chung: giỏi việc nước, đảm việc nhà.

– Điểm khác nhau:

+ Mai là người con gái Tây Nguyên bản lĩnh rắn rỏi, nhưng do Mai chưa nhận thức được chân lí cách mạng mà sau này cụ Mết nói (Chúng nó đã cầm súng thì mình phải cầm giáo) nên bất lực ôm đũa con thơ chết dưới đòn roi của kẻ thù.

+ Chiến là người con gái Nam Bộ bộc trực, thẳng thắn, lớn lên trong giai đoạn chiến tranh ác liệt, nên nhận thức rõ mình cần phải làm gì để bảo vệ gia đình, dân tộc. Do vậy Chiến đã quyết tâm đi bộ đội như một nhận thức tất yếu “nếu giặc còn thì tao mất”.

Đánh giá chung về hai nhân vật

05-Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của hình tượng sông Đà trong tác phẩm “Người lái đò sông Đà” – Nguyễn Tuân và hình tượng sông Hương trong tác phẩm “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” – Hoàng Phủ Ngọc Tường. Từ đó, trình bày suy nghĩ của mình về việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước.

Định hướng cách làm bài:

Đây là dạng đề cảm nhận về hai hình tượng nghệ thuật, các em có thể tham khảo dàn ý sau:

I. Mở bài:

Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề cần bàn luận.

– Giới thiệu tác giả Nguyễn Tuân và Người lái đò sông Đà

– Giới thiệu tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường và Ai đã đặt tên cho dòng sông

– Giới thiệu vấn đề nghị luận: vẻ đẹp của sông Hương, sông Đà, và về việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước.

II. Thân bài:

1. Nét tương đồng của 2 dòng sông:

a/ Sông Đà và sông Hương đều được các tác giả miêu tả như một nhân vật trữ tình có tính cách với những vẻ đẹp đặc trưng riêng biệt, thể hiện tình yêu thiên nhiên, tình yêu quê hương, đất nước.

b/ Sông Đà và sông Hương đều mang nét đẹp của sự hùng vĩ, dữ dội.

– Vẻ đẹp hùng vĩ của sông Đà được thể hiện qua sự hung bạo và dữ dội của nó trên nhiều phương diện khác nhau cảnh trí dữ dội, âm thanh ghê rợn, đá sông Đà như đang bày trùng vi thạch trận.

– Khi chảy giữa lòng Trường Sơn, sông Hương chảy dữ dội tựa 1 bản trường ca của rừng già, tựa cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại....

c/ Sông Đà và sông Hương đều có vẻ đẹp thơ mộng và trữ tình:

– Sông Đà: dáng sông mềm mại tựa mái tóc tuôn dài tuôn dài, màu nước thay đổi qua từng mùa, vẻ đẹp hoang sơ, cổ kính...

– Sông Hương: với dòng chảy dịu dàng và đắm say giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng. Sông Hương còn mang vẻ đẹp của người con gái ngủ mơ màng chờ người tình mong đợi đánh thức. Nó còn được ví như điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế...

d/ Cả 2 đều được miêu tả qua ngòi bút tài hoa, uyên bác:

– **Tài hoa:**

2 dòng sông đều được miêu tả trên phương diện văn hóa, thẩm mỹ:

+ Sông Đà là nơi hội tụ 2 nét tiêu biểu, đặc trưng của thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, uy nghiêm, dữ dội lại vừa trữ tình, thơ mộng.

+ Sông Hương là dòng sông của âm nhạc, dòng sông của thơ ca, của lịch sử gắn liền với những nét đặc sắc về văn hóa, với vẻ đẹp của người dân xứ Huế.

– **Uyên bác:**

cả 2 tác giả đều vận dụng cái nhìn đa ngành, vận dụng kiến thức trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật để khắc họa hình tượng 2 dòng sông. 2. Nét độc đáo riêng trong từng hình tượng dòng sông:

Sông Đà:

– Trong đoạn trích, nhà văn tập trung tô đậm nét hung bạo, dữ dội của sông Đà giống như 1 kẻ thù hiểm độc và hung ác

-> Thể hiện rõ nhất qua hình ảnh nước dữ, gió dữ, đá dữ đặc biệt đá bày trùng vi thạch trận chực lấy đi mạng sống của con người. – Sông Đà được cảm nhận ở chính nét dữ dội, phi thường, khác lạ: tiếng thét của sông Đà như tiếng thét của ngàn con trâu mộng, đá trên sông đà mỗi viên đều mang 1 khuôn mặt hung bạo, hiếu chiến...

– Đặc biệt, tác giả miêu tả sự hung bạo của sông Đà để làm nổi bật sự tài hoa, tài trí của người lái đò. Lúc này đây, sông Đà như 1 chiến địa dữ dội. Và mỗi lần vượt thác của người lái đò là mỗi lần ông phải chiến đấu với thần sông, thần đá...

Sông Hương:

– Sông Hương được tô đậm ở nét đẹp trữ tình, thơ mộng, gợi cảm và nữ tính, luôn mang dáng vẻ của 1 người con gái xinh đẹp, mong manh có tình yêu say đắm. Khi ở thượng nguồn, nó là cô gái Digan phóng khoáng, man dại; khi ở cánh đồng Châu Hóa, nó là cô thiếu nữ ngủ mơ màng; khi lại như người tài nữ đánh đàn giữa đêm khuya, hay là nàng Kiều tài hoa, đa tình mà lại chung tình, là người con gái dịu dàng của đất nước.

– Sông Hương được miêu tả qua chiều sâu văn hóa xứ Huế, nó như người mẹ phù sa bồi đắp cho vùng đất giàu truyền thống văn hóa này từ bao đời nay.

– Sông Hương được cảm nhận qua lăng kính của tình yêu: thủy trình của sông Hương là thủy trình có ý thức tìm về người tình mong đợi. Khi chảy giữa Huế, sông Hương mềm hẳn đi như 1 tiếng ” vâng” không nói ra của tình yêu. Trước khi đổ ra cửa biển, sông Hương như người con gái dùng dằng chia tay người yêu, thể hiện 1 nỗi niềm vương vấn với 1 chút lẳng lơ kín đáo.

– Thông qua hình tượng sông Hương mang nét đẹp nữ tính, nhà văn thể hiện nét đẹp lãng mạn, trữ tình của đất trời xứ Huế

2. Trách nhiệm bản thân trong việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước

Học sinh có thể trình bày quan điểm cá nhân dựa trên những gợi ý sau : Thế hệ trẻ cần có trách nhiệm bảo vệ cảnh quan đất nước qua hành động cụ thể như: yêu quý, bảo vệ môi trường, quảng bá thắng cảnh...

III/ Kết luận:

Đánh giá chung về đóng góp của hai nhà văn

– Qua vẻ đẹp tương đồng của 2 dòng sông, ta bắt gặp sự tương đồng độc đáo của 2 tâm hồn có tình yêu thiên nhiên tha thiết và niềm tự hào với vẻ đẹp của non sông đất nước Việt Nam.

– Mỗi nhà văn đều có 1 phong cách nghệ thuật độc đáo trong việc thể hiện hình tượng các dòng sông, giúp người đọc có những cách nhìn phong phú, đa dạng về vẻ đẹp của quê hương, đất nước mình.

06-So sánh sự thức tỉnh của nhân vật Mị trong tác phẩm “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài và nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm “Chí Phèo” của Nam Cao

1/ Sự thức tỉnh của Chí Phèo

-Quá trình tha hóa của Chí Phèo

+Khi còn nhỏ với bị kịch thiếu tình thương

+ Bị đi tù --->biến đổi nhân hình và nhân tính,bị kịch tha hóa trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại(phân tích ngoại hình,tiếng chửi,con say triền miên,rạch mặt ăn vạ)bị xã hội đẩy ra bên lề,bị đồng loại ruồng bỏ,càng ngày Chí càng bị lún sâu vào trong tối tăm.

-Sự thức tỉnh của Chí Phèo:

- +Vai trò của thị nữ và bát cháo hành đối với sự thức tỉnh của Chí Phèo.
- +Chí cảm nhận cuộc sống xung quanh và cảm nhận bản thân để rồi khao khát làm người lương thiện.
- +Khi bị tự chối quay trở lại cuộc đời và loài người Chí Phèo phản ứng dữ dội,giết Bá Kiến giết chết hình hài quý dữ của mình để giữ mãi hình ảnh Chí Phèo đã trở lại hoàn lương.

2/Sự thức tỉnh của Mị

- Cuộc sống của mị trước khi về làm dâu nhà thống lí.
- Cuộc sống đầy đọa về thể xác và tinh thần ở nhà Thống lí.
- +Phân tích cuộc sống bị giam hãm đầy đọa về tinh thần cuộc sống làm Mị chết dần chết mòn tê liệt ý thức phản kháng.
- Sự hồi sinh của Mị
- +Nguyên nhân của sự hồi sinh
- +Biểu hiện của sự hồi Sinh
- +Sau khi hồi sinh Mị đã phản kháng dữ dội cắt dây trói cho Aphủ và bỏ trốn theo Aphủ đến Phiên Xa.

3/So sánh

- giống nhau:cả hai đều là nạn nhân của chế độ phong kiến cường quyền,bị dồn đẩy đến con đường cùng và bị tha hóa.
- Khác nhau :
 - + với Chí Phèo:Sự thức tỉnh chỉ có nghĩ như một sự thay đổi chứ không phải là một bước ngoặt (trong nhận thức)
 - + Chí Phèo là sự lặp lại, chưa có sự thức tỉnh, chỉ mình anh đấu tranh để được làm người lương thiện.
- +Với Mị :sự thức tỉnh thực sự là một bước ngoặt làm thay đổi cuộc đời và số phận nhân vật(sau khi thầy đổi Mị phản kháng dữ dội đối với nhà thống lí đại diện cho chế độ phong kiến cường quyền để thay đổi cuộc sống của mình)
- + Ở VCAP là sự phản kháng, biết đoàn kết với những người nghèo cùng số phận.

07-So sánh thiên nhiên Tây Tiến và Việt Bắc

Đề: Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

“Đốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây, súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.”

(Tây Tiến – Quang Dũng)

Và:

“Nhớ khi giặc đến giặc lòng

Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây

Núi giăng thành lũy sắt dày

Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.”

(Việt Bắc- Tố Hữu)

MỞ BÀI: Mở vấn đề

THÂN BÀI

Tác giả tác phẩm

– Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Thơ ông là tiếng nói của một hồn thơ hào hoa lãng mạn, nhất là những vần thơ viết về lính. Các sáng tác tiêu biểu của Quang Dũng bao gồm: Mây đầu Ô, Mùa hoa gạo, Đôi mắt người Sơn Tây... Bài thơ Tây Tiến ra đời năm 1948, trích trong tập “Mây đầu Ô” là một trong những bài thơ hay nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

– Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ vì mỗi giai đoạn lịch sử đi qua, Tố Hữu đều lại một tập thơ giá trị: Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và Hoa... Bài thơ Việt Bắc ra đời vào tháng 10-1954 khi trung ương Đảng rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1. Đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến là hình ảnh thiên nhiên hùng vĩ dữ dội, thơ mộng trữ tình.

– Thiên nhiên hùng vĩ dữ dội ở con đường hành quân nhiều gian khổ. Nhiều từ láy được huy động để diễn tả sự hiểm nguy: Khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút. Phép nhân hóa “sung gửi trời” diễn tả tinh tế độ cao. Phép tương phản đối lập diễn tả cảnh đèo cao, dốc thẳm, rừng dày “Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống”.

– Thiên nhiên trữ tình, thơ mộng “Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”. Câu thơ được dệt nên bởi những thanh bằng gợi cảm giác êm ả, tươi mới. Hình ảnh thơ gợi vẻ đẹp nên thơ.

– Nghệ thuật: thể thơ thất ngôn cân đối hài hòa giữa các thanh bằng trắc; phép nhân hóa, tương phản, cách sử dụng từ láy tượng hình...

2.2. Đoạn thơ trong bài Việt Bắc.

– Thiên nhiên gắn bó hài hòa với con người cùng chung mất mát đau thương, cùng chung lưng đấu cật chống kẻ thù chung “Nhớ khi giặc đến giặc lòng/Rừng cây núi đá ta cùng đánh tây”.

– Con người và thiên nhiên tạo thành một thể trận trùng điệp dồn kẻ thù vào “lũy sắt dày”, vào “mênh mông bốn mặt sương mù”.

– Thiên nhiên là hậu phương vững chắc và cũng là người bạn chiến đấu của con người.

– Nghệ thuật: Thể thơ lục bát truyền thống, phép tu từ nhân hóa, hình ảnh thơ ngôn ngữ thơ giàu tính tạo hình.

So sánh

– Giống nhau: đều là những bức tranh thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp của núi rừng trong thời kỳ chống Pháp. đều được viết bằng bút pháp lãng mạn cách mạng.

– Khác nhau:

+ Thiên nhiên trong Tây Tiến thiên về diễn tả sự khắc nghiệt, dữ dội. Là gian khổ thiếu thốn mà người lính phải vượt qua. Thiên nhiên trong Việt Bắc thiên về miêu tả sự gần gũi và đồng lòng với con người.

+ Thiên nhiên trong Tây Tiến mang hai vẻ đẹp hài hòa: hùng vĩ và lãng mạn. Thể thơ thất ngôn cũng góp phần làm cho bức tranh thơ thể hiện được những nét trên. Trong Việt Bắc, thiên nhiên có chiều hướng gắn với hiện thực cuộc kháng chiến khi ta dựa thế rừng núi để đáp trả lại kẻ thù. Thể thơ lục bát biến hóa linh hoạt mang lại một thiên nhiên hùng vĩ nhưng cũng thật gần gũi.

III. KẾT BÀI: Kết thúc vấn đề, tổng kết lại vấn đề nghị luận.

08-Đề so sánh hai đoạn thơ trong bài Đây thôn Vĩ Dạ- Hàn Mặc Tử và đoạn thơ trong bài Tây Tiến – Quang Dũng.

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

(Tây Tiến – Quang Dũng)

Gió theo lối gió mây đường mây

Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay?

(Đầy thôn Vĩ Dạ – Hàn Mặc Tử)

Hướng dẫn:

1. Mở bài :

Giới thiệu 2 tác giả , 2 bài thơ , 2 đoạn thơ

2. Thân bài :

+Ý khái quát : một vài nét về tác giả tác phẩm và vị trí đoạn thơ cần phân tích

+Phân tích, cảm nhận từng đoạn thơ:

a. Đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến là cảnh sông nước miền Tây hoang sơ, thơ mộng, trữ tình.

Giữa khói sương của hoài niệm, Quang Dũng nhớ về một “chiều sương ấy”- khoảng thời gian chưa xác định rõ ràng nhưng dường như đã khắc sâu thành nỗi nhớ niềm thương trong tâm trí nhà thơ. Đó có thể là khi đoàn quân chia tay một bản làng Tây Bắc chăng? Quá khứ vọng về là những hình ảnh mờ mờ ảo ảo, lung linh huyền hoặc: “hồn lau nẻo bến bờ”, “dáng người trên độc mộc” và “hoa đong đưa”. Cảnh vật hiện lên qua nét vẽ của Quang Dũng dù rất mong manh mờ hồ nhưng lại rất giàu sức gợi, rất thơ, rất thi sĩ, rất đậm chất lãng mạn của người lính Hà thành:

“Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc”

Câu hỏi tu từ với phép điệp “có thấy”, “có nhớ” dồn dập như gọi về biết bao kỷ niệm của một thời đã xa. Trong tâm tưởng của nhà thơ, cây lau tưởng như vô tri vô giác cũng mang hồn. Cách nhân hoá có thần đã khiến thiên nhiên trở nên đa tình thơ mộng hơn. Thiên nhiên mang “hồn” là bởi nhà thơ có cái nhìn hào hoa nhạy cảm hay bởi nơi đây còn vương vất linh hồn của những đồng đội của nhà thơ? Sự cảm nhận tinh tế hoà quyện với thanh âm da diết của nỗi nhớ đã làm vãn thơ thêm chứa chan xúc cảm. Bên cạnh thiên nhiên, hình ảnh con người thấp thoáng trở về trong hồi ức của Quang Dũng . “trên độc mộc”- chiếc thuyền làm bằng cây gỗ lớn, bóng dáng con người hiện lên đầy kiêu hùng, dũng cảm mà tài hoa khéo léo giữa dòng nước xối xả, mạnh mẽ đặc trưng của miền Tây. Phải chăng tư thế đó đủ để người đọc nhận ra vẻ đẹp riêng của con người Tây Bắc, của đoàn binh Tây Tiến trong những năm tháng gian khổ mà hào hùng?. “dáng

người” ở đây có thể là dáng hình của người Tây Bắc, cũng có thể là chính những chiến sĩ Tây Tiến đang đối mặt với thách thức của thiên nhiên dữ dội chẳng? Dù hiểu theo cách nào, dáng người trong thơ Quang Dũng cũng luôn khảm sâu trong tâm trí nhà thơ, luôn hiên ngang kiêu hùng mà uyển chuyển, tài hoa và khéo léo:

“Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”

Có thể khẳng định rằng, đây là một trong những chi tiết ‘đắt’ nhất mà Quang Dũng tạo nên cho bức tranh thiên nhiên miền Tây, đóa hoa giữa dòng là hội tụ của cái nhìn đa tình vốn có trong tâm hồn người lính Hà Thành trẻ tuổi và vẻ thơ mộng của cảnh sắc nơi đây. Nói như thế là bởi, ta nghiệm ra rằng, hình ảnh “hoa đong đưa” khi đang “trôi dòng nước lũ” là hình ảnh không thể có trong thực tại nhưng lại rất hợp lý khi đặt giữa mạch cảm hứng trữ tình của bài thơ. Cánh hoa như đôi mắt đong đưa, lúng liếng với người lính trẻ hay bởi tâm hồn các anh quá hào hoa, quá lãng mạn yêu đời nên mới có thể nhìn thiên nhiên bằng cái nhìn đa tình đến như thế? Bằng bút pháp lãng mạn với phép nhân hoá, Quang Dũng đã vẽ nên nét vẽ thần tình, thâm thúy trọn vẹn vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Bắc, gửi gắm vào đó cả nỗi nhớ niềm thương luôn cháy bỏng trong trái tim ông. Phải yêu lắm đồng đội, yêu lắm thiên nhiên và con người nơi đây thì Quang Dũng mới có thể diễn tả tinh tế vẻ đẹp của chiều sương cao nguyên đến như vậy!

Bút pháp lãng mạn hào hoa, phép nhân hoá thần tình, cách dùng điệp từ khéo léo đã quyện hoà với nỗi nhớ chưa bao giờ nguôi ngoai trong sâu thẳm tâm trí nhà thơ về đồng đội và thiên nhiên miền Tây Tổ quốc, tất cả tạo nên điểm sáng lấp lánh của tâm hồn một người chiến sĩ thiết tha với Tây Tiến, với quê hương. Xin nhắc mãi vần thơ của ông trong nỗi nhớ chơi vơi da diết!

b. Đoạn thơ trong bài Đây thôn Vĩ Dạ là khung cảnh sông nước xứ Huế qua cảm nhận của cái tôi trữ tình đầy tâm trạng.

Khổ thơ thứ nhất nói về cảnh vật thôn Vĩ khi “nắng mới lên” ... ở khổ thơ thứ hai, Hàn Mạc Tử nhớ đến một miền sông nước mênh mang, bao la, một không gian nghệ thuật nhiều thương nhớ và lưu luyến. Có gió, nhưng “gió theo lối gió”. Cũng có mây, nhưng “mây đường mây”. Mây gió đôi đường, đôi ngã:

“Gió theo lối gió, mây đường mây”.

Cách ngắt nhịp 4/3, với hai vế tiểu đối, gợi ta một không gian gió, mây chia lìa, như một nghịch cảnh đầy ám ảnh. Chữ “gió” và “mây” được điệp lại hai lần trong mỗi vế tiểu đối đã gợi lên một bầu trời thoáng đãng, mênh mông. Thi nhân đã và đang sống trong cảnh ngộ chia li và xa cách nên mới cảm thấy gió mây đôi ngã đôi đường như tình và lòng người bấy nay. Ngoại cảnh gió mây chính là tâm cảnh Hàn Mạc Tử.

Không có một bóng người xuất hiện trước cảnh gió mây ấy. Mà chỉ có “Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay”. Cảnh vật mang theo bao nỗi niềm. Sông Hương lững lờ trôi xuôi êm đềm, trong tâm tưởng thi nhân đã hóa thành “dòng nước buồn thiu”, càng thêm mơ hồ, xa vắng. “Buồn thiu” là buồn héo hon cả gan ruột, một nỗi buồn day dứt triền miên, cứ thấm sâu mãi vào hồn người. Hai tiếng “buồn thiu” là cách nói của bà con xứ Huế. Bờ bãi đôi

bờ sông cũng vắng vẻ, chỉ nhìn thấy “hoa bắp lay”. Chữ “lay” gợi tả hoa bắp đung đưa trong làn gió nhẹ. Hoa bắp, hoa bình dị của đồng nội cũng mang tình người và hồn người. Hai câu thơ 14 chữ với bốn thi liệu (gió, mây, dòng nước, hoa bắp) đã hội tụ hồn vía cảnh sắc thôn Vĩ. Hình như đó là cảnh chiều hôm? Hàn Mặc Tử tả ít mà gợi nhiều, tượng trưng mà ấn tượng. Ngoại cảnh thì chia lìa, buồn lặng lẽ biểu hiện một tâm cảnh: thấm thía nỗi buồn xa vắng, cô đơn.

Hai câu thơ tiếp theo gợi nhớ một cảnh sắc thơ mộng, cảnh đêm trăng trên Hương Giang ngày nào. “Dòng nước buồn thiu” đã biến hóa kì diệu thành “sông trăng” thơ mộng.

“Thuyền, ai đậu bến sông trăng đó

Có chờ trăng về kịp tối nay?”

Đây là hai câu thơ tuyệt bút của Hàn Mặc Tử được nhiều người ngợi ca, kết tinh rực rỡ bút pháp nghệ thuật tài hoa lãng mạn. Một vần lưng tài tình. Chữ “đó” cuối câu 3 bắt vần với chữ “có” đầu câu 4, âm điệu vần thơ cất lên như một tiếng khê hỏi thăm “có chờ trăng về kịp tối nay?”. “Thuyền ai” phiếm chỉ, gợi lên bao ngõ ngàng băng khuâng, tưởng như quen mà lạ, gần đó mà xa xôi. Con thuyền mờ côi nằm trên bến đợi “sông trăng” là một nét vẽ thơ mộng và độc đáo. Cả hai câu thơ của Hàn Mặc Tử, câu thơ nào cũng có trăng. Ánh trăng tỏa sáng dòng sông, con thuyền và bến đò. Con thuyền không chờ người (vì người xa cách chia li) mà chỉ “chờ trăng về” phải “về kịp tối nay” vì đã cách xa và mong đợi sau nhiều năm tháng. Con thuyền tình của ước vọng nhưng đã thành vô vọng! Bến sông trăng trở nên vắng lặng vì “thuyền ai”: Con thuyền vô định. Phiếm chỉ — là con thuyền mờ côi. Còn đâu cô gái Huế diễm kiều, e ấp, mà chơ vơ còn lại con thuyền mờ côi khắc khoải đợi chờ trăng!

Sau cảnh gió, mây, là con thuyền, bến đợi và sông trăng. Cảnh đẹp một cách mộng ảo. Cả ba hình ảnh ấy đều biểu hiện một nỗi niềm, một tâm trạng cô đơn, thương nhớ đối với cảnh và người nơi thôn Vĩ. Như ta đã biết, thời trai trẻ, Hàn Mặc Tử đã từng học ở Huế, từng có một mối tình đơn phương với một thiếu nữ thôn Vĩ, mang tên một loài hoa. Với chàng thi sĩ tài hoa đa tình và bất hạnh, đang sống trong cô đơn và bệnh tật, nhớ Vĩ Dạ là nhớ cảnh cũ người xưa. Cảnh “gió theo lối gió, mây đường mây”, cảnh thuyền ai đậu bến sông trăng đó là cảnh đẹp mà buồn., Buồn vì chia lìa, xa vắng, lẻ loi và vô vọng.

3. Nét tương đồng và khác biệt

a. Tương đồng:

- + Cả hai đoạn thơ đều là sự cảm nhận của cái tôi trữ tình về khung cảnh sông nước quê hương.
- + Chính cái tôi lãng mạn chấp cánh cho cảnh vật thêm thơ mộng, huyền ảo, lung linh. Cả hai đoạn thơ đều cho thấy nét bút tài hoa của hai thi sĩ.

b. Khác biệt:

- + Đoạn thơ trong bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ mang màu sắc tâm trạng chia ly, mong nhớ khắc khoải.

+ Đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến mang nỗi nhớ da diết về thiên nhiên miền Tây, về kỷ niệm kháng chiến.

4. *Lí giải sự tương đồng và khác biệt*

- + Cả Quang Dũng và Hàn Mặc Tử đều là những hồn thơ lãng mạn, tài hoa.
- + Mỗi nhà thơ đều mang một cảm xúc riêng khi đứng trước khung cảnh sông nước.
- + Hoàn cảnh sáng tác: cảnh ngộ riêng của mỗi nhà thơ và hoàn cảnh thời đại để lại dấu ấn trong cảm xúc và hình ảnh thơ của mỗi nhà thơ.

Kết bài :

- Đánh giá chung
- Hai đoạn thơ thể hiện cho vẻ đẹp tâm hồn của hai nhà thơ ở hai thời cuộc, hai cảnh ngộ khác nhau
 - Hai đoạn thơ kết tinh tài năng nghệ thuật của Hàn Mặc Tử và Quang Dũng

09- Đề bài: Hình ảnh thiên nhiên trong các bài thơ **Tràng giang** (Huy Cận) và **Đây thôn Vĩ Dạ** (Hàn Mặc Tử).

BÀI LÀM

Thiên nhiên là đề tài muôn thuở trong thi ca. Các nhà thơ đến với thiên nhiên bằng tâm hồn nhạy cảm và tinh tế. Trong phong trào Thơ Mới (1930 – 1945) cũng vậy, từng có một tình cảm menh mang với **Tràng giang** của Huy Cận và một nỗi niềm hắt hụi, chơi vơi với **Đây thôn Vĩ Dạ** của Hàn Mặc Tử.

Cùng mang vẻ đẹp buồn truyền thống, nhưng thiên nhiên trong **Tràng giang** lại mang vẻ đẹp hùng vĩ rộng ngợp của "trời rộng", "sông dài":

"Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song"
..."Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu"

Thiên nhiên ở đây đậm sắc màu cổ điển. Dòng sông menh mang, chảy dài giữa không gian vắng lặng, bát ngát. Những con sóng gợn lên nhau lớp lớp không bao giờ dừng như nỗi buồn miên man không dứt. Song song với con thuyền buông trôi, thụ động phó mặc cho cuộc đời, không một chút hi vọng là biểu hiện của nỗi buồn chia lìa, li biệt. Bao nhiêu ngả nước, bấy nhiêu ngả sầu, cảnh ở đây rất sầu: từ "con thuyền", "cành củi khô" đến "nước", "sóng" và cả "bờ xanh", "bãi vàng", "bến cô liêu" đều mang nỗi sầu lớn. Nỗi "buồn điệp điệp" triền miên lan tỏa xuyên suốt bài thơ và còn cao, day dứt nhất ở hình ảnh cuối bài:

"Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"

Nỗi buồn của Huy Cận miên man không dứt như sóng nước mênh mông bất tận, theo sóng nước lan tỏa rất xa, buồn hơn nhiều so với Thôi Hiệu (Đời Đường – Trung Quốc): "Yên ba giang thượng sử nhân sầu" (Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?). Từ nỗi buồn đằm đặc ấy, vẻ đẹp hiện lên là vẻ đẹp mênh mang đất trời. Không gian mở rộng ra mọi chiều cả về độ dài – rộng, cao – sâu. Đó là cái đẹp lộng lẫy, rộn ngợp của không gian sông nước quen thuộc, gần gũi được Huy Cận dựng lên bằng hình ảnh đơn sơ, thành những nét vẽ tinh tế, giàu màu sắc cổ điển mà vẫn mới. Thấm đượm trong cảnh là một linh hồn "mang mang thiên cổ sầu" và một cái gì như thể là linh hồn ngàn xưa của dân tộc vẫn còn vương vấn nơi bãi rộng sông dài với "bến cô liêu", với "bèo dạt", "mây", "cánh chim", "bóng chiều", với "khói hoàng hôn" với tình quê đậm đà, da diết cháy trong lòng thi nhân.

Thiên nhiên được khúc xạ qua tâm hồn Huy Cận, mang nỗi buồn của nhà thơ. Cái đẹp thực, đẹp ảo của cảnh là cái đẹp trong sự thăng thốt của tác giả. Nỗi buồn mênh mang từ hoàn cảnh của nhà thơ là nỗi buồn gắn với thiên nhiên. Trong *Tràng giang*, "nỗi buồn thấm trong từng câu chữ", đầy như dòng sông Hồng cuộn cuộn chảy.

Còn trong *Đây thôn Vĩ Dạ* nỗi buồn lại nhẹ nhõm cất lên từ ý thức bị lãng quên của nhà thơ. Nhưng khác với *Tràng giang*, *Đây thôn Vĩ Dạ* là một bài thơ "có bước nhảy cảm xúc" (Vũ Quần Phương), có sự chuyển đổi cảm xúc rất nhanh, rất nhuần nhị, tinh tế. Bài thơ có ba khổ thì mỗi khổ là một câu hỏi gắn với tâm trạng khác nhau của Hàn Mặc Tử, gắn với những vẻ đẹp khác nhau của thiên nhiên xứ Huế thơ mộng. Ở khổ một, thi sĩ đang vui sướng "nhìn nắng hàng cau nắng mới lên", ngắm "vườn ai mướt quá xanh như ngọc" thật đẹp đẽ của thôn Vĩ Dạ. Đó là vẻ đẹp nguyên sơ – thánh thiện, vẻ đẹp tươi tắn, rạng rỡ, trinh nguyên của xứ Huế hiện lên rõ nét trong dòng hoài niệm của Hàn Mặc Tử. Đến khổ thứ hai, cảm xúc của thi nhân chợt lảng xuống thoáng buồn:

"Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay"

Tràng giang nói về nỗi buồn li biệt của cảnh: "Con thuyền xuôi mái nước song song" mang dấu ấn cổ điển. Và *Đây thôn Vĩ Dạ* cùng nói về nỗi buồn lẻ loi, tan tác: "Gió theo lối gió mây đường mây, dòng nước buồn thiu hoa bắp lay" nhưng không đơn giản chỉ có thế mà còn là nỗi buồn xa cách, bị lãng quên. Dòng sông Hương lững lờ trôi là dòng "sông trăng" chất chứa nỗi buồn nhẹ nhàng, man mác của lòng người. Từ cái đẹp trinh nguyên của xứ Huế mộng mơ thực tại, dòng liên tưởng của Hàn Mặc Tử hướng về một

cái đẹp mờ ảo của cảnh vật trong sự chia cách. Nỗi buồn của Hàn Mặc Tử thật lặng lẽ, nhẹ nhàng chứ không phải triền miên, dữ dội như sóng của Huy Cận trong *Tràng giang*.

Với thể thơ thất ngôn truyền thống, nhìn chung, thơ Huy Cận là nỗi "buồn điệp điệp", thơ Hàn Mặc Tử là nỗi "buồn thiu". Thiên nhiên trong cả ba bài thơ đều đẹp và buồn bởi thiếu một tình người. Tình người mà ở mỗi bài thơ được tác giả nhắc đến là để xoa dịu nỗi buồn bị quên lãng *Đầy thôn Vĩ Dạ*; xóa cô đơn, rợn ngợp trong lòng, tìm đến một tình quê ấm áp (*Tràng giang*). Các nhà thơ có sự cảm nhận tinh tế về thiên nhiên cũng như đã biểu hiện một cách sâu sắc thế giới tâm trạng, cảm xúc của mình trước thiên nhiên đó.

Thiên nhiên trong thơ mới là một đóng góp về mặt tư tưởng văn hóa của người Việt Nam. Điều đó đã chứng tỏ một tình yêu quê hương đất nước của các nhà thơ mới nói chung và của Huy Cận và Hàn Mặc Tử nói riêng.

10-So sánh tư tưởng Đất Nước trong Việt Bắc (Tố Hữu) và trích đoạn Đất Nước (trường ca Mặt đường khát vọng – Nguyễn Khoa Điềm)

I/ MỞ BÀI :

Đất nước là đề tài quen thuộc trong thơ văn. Nhưng không vì thế mà nó trở nên đơn điệu nhàm chán. Mỗi thời kỳ lịch sử, mỗi hoàn cảnh khác nhau, cũng như mỗi phong cách của một tác giả lại có cách thể hiện gương mặt Đất Nước khác nhau. Góp phần làm phong phú cho mảng đề tài này ta phải kể đến Việt Bắc của Tố Hữu) và trích đoạn Đất Nước (trường ca Mặt đường khát vọng) của Nguyễn Khoa Điềm

II/ THÂN BÀI :

(I/ *Đất Nước trong văn học xưa*)

Mở đầu cho chương thơ của mình, Nguyễn khoa Điềm đã viết “Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi”. Vâng ! Nhà thơ và cả chúng ta nữa, đều không biết đất nước có từ bao giờ, **nhưng qua văn chương cổ**, ta bắt gặp gương mặt đất nước **từ một cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp**:

Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ (ca dao)

Hay một chợ quê yên bình

Lao xao chợ cá làng ngư phủ
Dăng dỏi cầm ve lầu tịch dương (Nguyễn Trãi)

Nhưng khi có **giặc ngoại xâm**, thì **đất nước không chỉ oằn mình trong đau thương**.
Mà đất nước ấy còn rực lửa căm hờn : “Ngắm thù lớn há đội trời chung, căm giặc nước thề không cùng sống” Để rồi lòng căm hờn ấy biến thành những trận đánh vang trời :

Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giạt

Miền Trà Lân trúc chẻ cho bay (Nguyễn Trãi)

Để mãi mãi **đất nước là niềm tự hào của con cháu người Việt**

Từ Triệu Đinh Lý Trần bao đời gây nền Độc lập

Cùng Hán, Đường, Tống Nguyên xung Đé một phương

Tuy mạnh yếu tung lúc khác nhau

Song hào kiệt đời nào cũng có (Nguyễn Trãi)

(2/ Trong hai tác phẩm)

***/ (Giống)**Hòa trong nguồn mạch chung của văn học dân tộc, Tố Hữu và Nguyễn Khoa Diễm cũng **thấy Đất Nước mình hiện lên thật tươi đẹp. Trải qua những cơn binh lửa Đất Nước thật đau thương nhưng cũng thật anh hùng mà tình nghĩa.**

_ Nếu Tố Hữu cảm nhận đất nước qua cảnh sắc thiên nhiên Việt Bắc :

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi

Đèo cao ánh nắng dao gài thắt lưng

Ngày xuân mơ nở trắng rừng

Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.

Ve kêu rừng phách đổ vàng

Nhớ cô em gái hái măng một mình

Rừng thu trăng rọi hòa bình

Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.”

Thiên nhiên Việt Bắc như một sinh thể đang biến đổi trong từng khoảnh khắc (Đông xuân hạ thu, sáng, hoa mơ nở trắng rừng, trưa ánh nắng vàng rực rỡ và khi đêm về, trăng dọi bàng bạc khắp nơi . Và trong thiên nhiên ấy con người là đoá hoa đẹp nhất có hương thơm ngọt ngào nhất. Họ là những con người Việt Bắc bình dị làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời. Chính họ đã thắp sáng thiên nhiên làm cho thiên nhiên thêm rực rỡ.

_ Thì Nguyễn Khoa Diễm cũng cảm nhận Đất Nước là núi sông rừng bể bao la:

Đất là nơi “con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc”

Nước là nơi “con cá ngư ông móng nước biển khơi.”

Đất Nước là những danh lam thắng cảnh *tươi đẹp* kỳ thú như *Núi Bút non Nghiên, hòn Trống Mái, núi Vọng Phu, vịnh Hạ Long, sông Cửu Long, Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm...* vượt lên lối liệt kê tầm thường, Ông không chỉ chiêm ngưỡng những cảnh đẹp của thiên nhiên mà còn nhìn ra trong đó tình nghĩa thủy chung của những con người làm nên gương mặt đất nước

Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi

Chẳng mang một dáng hình một ao ước ông cha

Ôi đất nước đi đâu ta cũng thấy

Những cuộc đời đã hóa núi sông ta

***/ Nhưng khi giặc ngoại xâm tràn đến, Đất Nước đã phải trải qua những ngày tháng đau thương.**

_ Trong Việt Bắc, Tố Hữu không nói nhiều về nỗi đau mất mát. Bởi bài thơ vừa là khúc ca ân tình vừa là bài ca chiến thắng của một thời lịch sử. **Nên quê hương cách mạng những ngày “trúng nước” ấy hiện lên với bao nỗi gian nan vất vả :** “Miếng cơm chấm muối mỗi thù nặng vai”; “Thương nhau chia củ sắn lùi, Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng” và qua cả hình ảnh “người mẹ nắng cháy lưng – Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô” ...

_ Nguyễn Khoa Điềm cũng cảm nhận nỗi đau thương ấy không phải ở một giai đoạn, một thời kỳ cụ thể mà là suốt 4000 năm :

Năm tháng nào cũng người người lớp lớp

Con gái con trai bằng tuổi chúng ta

Cần cù làm lụng

Khi có giặc người con trai ra trận

Người con gái trở về nuôi cái cùng con

Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh

Trong lịch sử dựng nước của mình, dân tộc Việt Nam có thời kỳ nào không phải chống ngoại xâm, có thể hệ nào không phải trải qua nỗi đau của chiến tranh : con mất cha, vợ mất chồng; những người vợ, người mẹ vò võ một mình nuôi con, mơn mõi chờ người thân trở về.

_ Trước núi đau thương chồng chất mà kẻ thù gây ra cho dân tộc, trước sự sống còn của vận mệnh Đất nước, Tố Hữu cảm nhận được cả đất trời cùng đồng lòng vùng lên đánh giặc

Nhớ khi giặc đến giặc lùng

Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây

Núi giăng thành lũy sắt dày

Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù

Mênh mông bốn mặt sương mù

Đất trời trời ta cả chiến khu một lòng

Biện pháp nhân cách hóa, kết hợp với các động từ mạnh, các từ chỉ không gian rộng lớn, Tố Hữu đã nêu bật được sức mạnh trời không dung đất không tha đối với kẻ thù

_ Nguyễn Khoa Điềm cũng cảm nhận lòng căm thù, sức mạnh vùng lên của dân tộc qua “bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi”, “Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh”,

Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm

Có nội thù thì cùng nhau đánh bại

Câu thơ giản dị như lời kể, nhưng Nguyễn Khoa Điềm đã nêu bật được sức mạnh tất thắng của ta

_ Bằng cảm quan hiện thực ấy, **Tố Hữu thấy sức mạnh của Đất nước qua những con đường ra trận:**

Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên

Một loạt từ láy kết hợp với biện pháp so sánh cường điệu, hình ảnh thơ vừa thực vừa lãng mạn, Tố Hữu không chỉ gọi ra gọi ra thật hay, thật hào hùng âm vang, sức mạnh của cuộc kháng chiến mà còn làm cho hình ảnh đất nước trong không chiến, bỗng trở nên rực sáng và hào hùng

_ Soi chiếu vào lịch sử, qua “bốn nghìn năm Đất Nước”, **Nguyễn Khoa Điềm cũng thấy sức mạnh của dân tộc ở “bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi”**

Họ sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước

Đó là mạch ngầm truyền thống, là ý chí giống nòi, chảy từ quá khứ đến thực tại và tương lai, tạo nên sức mạnh bốn nghìn năm lịch sử mà không kẻ thù nào có thể đánh bại

***/ Nói đến Đất Nước là nói nhân dân, những con người đã đem máu mồ hôi và nước mắt để sáng tạo lịch sử và đất nước.**

_ Trong mạch cảm hứng ấy, **Tố Hữu cảm nhận được những người góp phần làm nên “Quê hương Cách mạng”, “dựng nên Cộng hòa”,** đó là những người mẹ đi con lên rẫy, những người đan nón, những người đi rừng “đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng”, và cả những cô em gái hái măng một mình. Họ là những con người nghèo khổ nhưng “đậm đà lòng son”, thủy chung tình nghĩa, đồng cam cộng khổ với kháng chiến và Cách mạng. Họ chính là chủ nhân anh hùng của đất nước anh hùng. Chính họ là những người ân nghĩa thủy chung hơn ai hết

_ Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
_ Mười lăm năm ấy ai quên

Quê hương cách mạng dựng lên cộng hòa

_ Cùng chung cảm hứng như thế, **Nguyễn Khoa Điềm thấy “Đất Nước này là Đất Nước của Nhân dân”.** Nhân dân có thể là anh, là em, là người vợ nhớ chồng, là người

học trò nghèo, là Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm, là bốn nghìn lớp người “không ai nhớ mặt đặt tên. Họ là tập thể những anh hùng vô danh và chính họ làm nên Đất Nước muôn đời Và họ không chỉ dừng cảm trong chiến đấu mà còn nghĩa tình biết bao :

Hằng năm ăn đâu làm đâu

Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ

(3/ khác) Yêu quê hương đất nước, đó là tình cảm thiêng liêng, cao cả của nhân dân ta. Nhưng tùy vào hoàn cảnh thời đại, tùy vào tình huống cụ thể, vào điểm nhìn của mỗi cá nhân mà nội dung này có những biểu hiện khác nhau với những sắc thái khác nhau

***/ Việt Bắc** được làm vào tháng 10.1954, khi TW Đảng và Chính phủ cùng cán bộ chiến sĩ rời chiến khu để về tiếp quản thủ đô Hà Nội. Nên với Tố Hữu, Đất nước là quê hương cách mạng, là ân tình của những con người kháng chiến đối với quê hương Cách mạng, với nhân dân . Đất nước còn là lòng kính yêu , niềm tự hào tin tưởng vào Bác Hồ vào Đảng :

Mình về với Bác đường xuôi

Thưa giùm Việt Bắc không nguôi nhớ Người

Nhớ Ông Cụ mắt sáng ngời

Áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường...

Những tình cảm này đan dệt nhuần nhuyễn với nhau, mang đến cho bài thơ một sắc thái mới : Trữ tình chính trị. Và cảm hứng này là nguồn thơ chủ yếu của Tố Hữu. Và nhà thơ đã thể hiện nó một cách tự nhiên bằng một giọng tâm tình ngọt ngào. Cả bài thơ được cấu tạo theo lối đối đáp giao duyên (mình – ta) của ca dao dân ca: Đối đáp giữa hai người yêu thương nhau, tình nghĩa mặn nồng nay phải chia tay nhau kẻ đi người ở. Cả bài thơ tràn ngập nỗi nhớ. Nỗi nhớ trong kẻ ở và người đi trong câu hỏi và trong cả lời đáp. Nỗi nhớ cứ trở đi trở lại cồn cào da diết . Toàn bộ bài thơ là lời nhắc nhở ân tình : Xin đừng quên tấm lòng son đã hiến dâng tất cả cho Cách mạng; xin đừng quên những ngày gian khổ Hãy biết giữ vững truyền thống cách mạng trong bất kỳ hoàn cảnh nào : “Phố đông còn nhớ bản làng – Sáng đèn còn nhớ mảnh trăng giữa rừng” ? Hơn cả lời nhắc nhở còn là tấm lòng thành kính biết ơn và tin tưởng vào Đảng, Bác và Cách mạng

Tố Hữu nhắc nhở mình cũng là nhắc nhở mọi người . Và những tình cảm chính trị này đến với họ như những tiếng ru ngọt ngào sâu lắng. Vì thế quê hương cách mạng Việt Bắc đã trở thành quê chung của mỗi người Việt Nam yêu nước

***/ Còn đoạn trích Đất nước** nằm ở phần đầu của chương V, chương trụ cột của trường ca Mặt đường khát vọng, sáng tác năm 1971 là năm mà cuộc chiến tranh chống Mỹ ở miền Nam đang vào thời kì ác liệt. Tác giả viết trường ca này nhằm thức tỉnh thế hệ trẻ thành thị miền Nam ở vùng tạm chiếm, nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ, hướng về nhân dân, ý thức được sứ mệnh của mình đối với dân tộc trong cuộc đấu tranh thiêng liêng bảo vệ đất nước. Vì thế nhà thơ đã tìm cho mình một cách nói riêng trong thơ :

Đề đất nước này là Đất Nước Nhân dân

Đất Nước của Nhân dân, Đất nước của ca dao thần thoại.

Ông đã dùng một đất nước dân gian để nói lên tư tưởng lớn đó. Bởi **dân gian chính là dân tộc, lại là cái phần tiêu biểu, đậm đà nhất dễ nhận ra nhất của dân tộc**. Hơn nữa với hình ảnh một **đất nước dân gian thơ mộng trữ tình từ xa xưa vọng về sẽ trở nên quen thuộc, gần gũi hơn với mọi người** và vì thế cũng dễ cảm dễ hiểu để nhận ra cái **tư tưởng Đất Nước của Nhân dân, dễ thức tỉnh mọi người** (đúng như dụng ý của tác giả). Và vì thế, với cái nhìn tổng thể nhiều chiều, soi chiếu trên nhiều bình diện, Nguyễn Khoa Điềm không chỉ phát hiện ra Đất Nước **bắt nguồn từ những gì gần gũi giản dị thân thiết trong đời sống mỗi con người**.

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Đất nước có trong những cái “ngày xưa ngày xưa...”

mẹ thường hay kể

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre

mà đánh giặc

Đất nước có trong anh và em; “Đất Nước là máu xương của mình”; Đất Nước là do nhân dân sáng tạo:

Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy

Những cuộc đời đã hóa núi sông ta

Đất nước do “bốn nghìn lớp người” chiến đấu bảo vệ :

Họ đã sống và chết

Giản dị và bình tâm

Không ai nhớ mặt đặt tên

Nhưng họ đã làm ra đất nước

Trong suốt bốn nghìn năm lịch sử Đất Nước là một cuộc chạy đua tiếp sức không biết mệt mỏi của bao thế hệ người Việt Nam. Cái mà họ truyền cho nhau, tiếp sức cho nhau đó là ngọn đuốc sự sống của dân tộc Việt Nam. Mỗi thế hệ chạy một quãng đường và trao lại cho thế hệ kế tiếp. Cứ như thế, đất nước được hình thành và phát triển bởi vô số những con người vô danh. Chính họ là **người gìn giữ và lưu truyền cho các thế hệ Việt Nam mọi giá trị văn hoá vật chất cũng như tinh thần**

Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng

Họ truyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi

Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói

Họ gánh theo tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân...

Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái

Vâng ! Suốt bốn nghìn năm lịch sử, không ai còn nhớ mặt , nhớ tên những người anh hùng vô danh. Nhưng chính họ đã làm nên, lưu giữ và truyền lại cho chúng ta những gì họ có. Bốn nghìn lớp người ấy đã làm nên tất cả : Từ hạt lúa với nền văn minh lúa nước, ngọn lửa tạo nên bước tiến của loài người, đến những của cải tinh thần quý báu như

phong tục tập quán, giọng nói cha ông, tên làng tên xã...Họ đã truyền lại tất cả, để đất nước này mãi là đất nước của nhân dân

Và với cách nhìn mới mẻ ấy, nhà thơ giúp chúng ta thấy được sự gắn bó máu thịt giữa số phận cá nhân với vận mệnh chung của cộng đồng của đất nước. Từ đó nhà thơ đặt ra trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với đất nước

Em ơi em Đất nước là máu xương của mình

Phải biết gắn bó và san sẻ

Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở

Làm nên đất nước muôn đời

Để làm nổi bật tư tưởng Đất Nước của nhân dân, Nguyễn Khoa Điềm đã sử dụng đậm đặc chất liệu dân gian. Ông đã chọn lọc những cái tiêu biểu nhất, có ý nghĩa nhất. Và quan trọng hơn là nhà thơ đã chế biến nó, vận dụng nó một cách linh hoạt sang tạo vào lời thơ của mình. Vì vậy , những yếu tố của văn hóa, văn học dân gian ở đây đã hòa nhập khá tự nhiên với cách diễn đạt và tư duy hiện đại, tạo ra màu sắc thâm mỹ vừa quen thuộc, vừa mới lạ. Đó chính là đóng góp quan trọng của giọng thơ Nguyễn Khoa Điềm trong nền thơ ca hiện đại Việt Nam

III/ KẾT LUẬN :

Hai bài thơ hai phong cách hai điểm nhìn khác nhau: Một quê hương cách mạng tình nghĩa, anh hùng; một Đất Nước của Nhân Dân của ca dao thần thoại. Nhưng cả hai bài thơ đều thể hiện sinh động cảm hứng về một đất nước giàu đẹp, một đất nước gian nan vất vả, nhưng cũng là một đất nước của nhân dân anh hùng tình nghĩa. Những nét chung và riêng như ta đã phân tích ở trên làm cho Đất nước trong thơ trở nên phong phú đa dạng lấp lánh sắc màu hơn.và vì thế nó càng hấp dẫn người đọc. Bởi nó đã chạm đến phần tình cảm thiêng liêng nhất của mỗi con người

11-So sánh đoạn thơ trong *Vội vàng*- Xuân Diệu và *Từ ấy* - *Tố Hữu*

Đề bài :

Nêu cảm nhận của anh (chị) về hai đoạn thơ sau :

“ Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mớn,

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều

Và non nước, và cây, và cỏ rạng,

Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,

Cho no nê thanh sắc của thời tươi,

– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!”

(*Vội vàng* – Xuân Diệu)

“Tôi buộc lòng tôi với mọi người

Để tình trang trải với trăm nơi

Để hồn tôi với bao hồn khổ

Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.

Tôi đã là con của vạn nhà

Là em của vạn kiếp phôi pha

Là anh của vạn đầu em nhỏ

Không áo cơm, cù bất cù bơ...”

(*Từ ấy* – Tố Hữu)

Định hướng cách giải quyết:

1. Giới thiệu

Hai đoạn thơ trích từ hai bài thơ của hai tác giả đã nêu lên quan niệm sống tích cực, đẹp đẽ của một nhà thơ Mới và một nhà thơ cách mạng tiêu biểu nhất của nền thi ca Việt Nam hiện đại.

2. Cảm nhận đoạn thơ trong bài thơ “*Vội vàng*” (Xuân Diệu)

– Về nội dung: Quan niệm sống của Xuân Diệu xuất phát từ tình yêu cuộc sống, con người tha thiết và một cảm quan đặc biệt về thời gian. Vẻ đẹp cuộc sống trong cái nhìn của nhà thơ hiện ra với những hình ảnh vô cùng đẹp đẽ : mây đưa, gió lượn, cánh bướm, tình yêu, cỏ rạng ngời trong nắng. Nhà thơ đã nhân hoá những vẻ đẹp thiên nhiên đó để nó mang hương sắc của tuổi xuân, tuổi trẻ. Tuy nhiên, những vẻ đẹp ấy sẽ phai tàn cùng với sự trôi chảy của thời gian. Vì vậy, sống là phải chủ động, hết mình, đắm say, mãnh liệt, thức nhọn mọi giác quan để tận hưởng tất cả những vẻ đẹp của cuộc sống, của niềm vui, tình yêu và hạnh phúc. Chú ý phân tích các từ : *ôm-riết-say- thâu-hôn-cắn* và điệp

từ *ta muốn* để thấy rõ cảm xúc ham hố, vồ vập cả nhà thơ trước vẻ đẹp cuộc sống trần gian.

– Về nghệ thuật: Góp phần thể hiện nội dung cảm xúc của đoạn thơ, nhà thơ đã sử dụng thành công những câu thơ tự do mang điệu nói, nhịp thơ dồn dập, lời cuốn; cách sử dụng những động từ táo bạo, mới mẻ; phép lặp từ... để khắc họa ước muốn giao cảm tận độ vô biên của thi sĩ với cuộc sống.

3. *Cảm nhận đoạn thơ trong bài “Từ ấy” (Tố Hữu)*

– Về nội dung: Quan niệm sống và cũng là quan niệm nghệ thuật của Tố Hữu thể hiện trong đoạn thơ là kết quả của sự giác ngộ lí tưởng cộng sản. Nó đã chỉ rõ con đường đời và con đường nghệ thuật của nhà thơ là phải đứng vào hàng ngũ những người lao động để gắn bó, cùng chiến đấu vì lí tưởng cộng sản. Tố Hữu quan niệm : sống là tự nguyện đặt cái “tôi” của mình trong mối quan hệ gắn bó với quần chúng nhân dân. Tâm hồn thi sĩ trải rộng với cuộc đời, cùng hoà nhịp, đồng cảm với những con người đau khổ như những người ruột thịt. Sống là chiến đấu, là hi sinh vì sự nghiệp cách mạng, vì quần chúng, nhân loại cần lao. (Chú ý phân tích các từ : “*tôi buộc*”, “*tôi đã là con*”, “*là anh*”, “*là em*”, “*trăm nơi*”, “*hồn khổ*”, “*vạn nhà*”, “*kiếp phôi pha*”...)

– Về nghệ thuật: Góp phần thể hiện nội dung cảm xúc của đoạn thơ, nhà thơ đã sử dụng thành công phép lặp, những từ ngữ giàu tính tạo hình, biểu cảm ngôn ngữ thơ giàu nhạc điệu, nhịp thơ dồn dập, mạnh mẽ....

4. *Những điểm tương đồng và khác biệt của hai đoạn thơ*

* Tương đồng:

– Hai đoạn thơ đều thể hiện quan niệm sống tích cực, đẹp đẽ của một thế hệ tuổi trẻ được thức tỉnh ý thức cá nhân, khát khao được khẳng định mình bằng một cuộc sống có ý nghĩa. Đó là lẽ sống cao đẹp của những con người gắn bó với cuộc đời, với nhân dân, đất nước.

– Hai nhà thơ đã vận dụng những thành tựu nghệ thuật của công cuộc hiện đại hóa thơ ca đương thời.

* Khác biệt:

– Đoạn thơ của Xuân Diệu thể hiện quan niệm sống của một nhà thơ Mới. Nó thể hiện sự trân trọng của nhà thơ với vẻ đẹp cuộc sống, tuổi trẻ, niềm vui, hạnh phúc ở cuộc đời. Đó là một quan niệm giàu giá trị nhân văn.

– Đoạn thơ của Tố Hữu nêu lên lẽ sống của một nhà thơ cách mạng đã nhận thức sâu sắc mối liên hệ giữa cá nhân mình với quần chúng lao khổ để chiến đấu vì một lí tưởng chung. Đó là lẽ sống cao đẹp của con người ưu tú khi được giác ngộ cách mạng.

12-So sánh Sóng và Vội vàng

Đề ra: Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ

(Sóng – Xuân Quỳnh)

Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất,

Tôi muốn buộc gió lại

Cho hương đừng bay đi

(Vội vàng – Xuân Diệu)

HƯỚNG DẪN

1. Tác giả, tác phẩm.

– Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ nữ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn vừa chân thành đằm thắm và luôn da diết với khát vọng hạnh phúc đời thường. “Sóng” là bài thơ tình yêu đặc sắc của Xuân Quỳnh, in trong tập “Hoa dọc chiến hào”.

– Xuân Diệu là “nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ Mới” (Hoài Thanh). Ông được giới trẻ tán phong là “Ông hoàng của thi ca tình yêu”. Ông mang đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Ông là nhà thơ của tình yêu, của mùa xuân và tuổi trẻ với giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết. Vội vàng được trích trong tập Thơ Thơ là một trong những bài thơ hay nhất của Xuân Diệu trước cách mạng.

2 . Cảm nhận.

2.1 . Đoạn thơ trong bài Sóng của Xuân Quỳnh thể hiện cái tôi đầy khao khát. (Tham khảo đề 2)

– Khát vọng được hòa thành trăm con sóng nhỏ, khát vọng được tan thành trăm con sóng nhỏ là khát vọng được cho đi và dâng hiến bởi có một nghịch lí trong tình yêu là *“Hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn dám mạnh dạn cho đi chứ không phải nắm giữ thật chặt”* (Christopher Hoare).

– Khát vọng muốn hòa nhập tình yêu của mình để ngàn năm còn vỗ . Đây là khát vọng muốn được vĩnh cửu hóa, bất tử hóa tình yêu.

-Trong quan niệm tình yêu của Xuân Quỳnh ta thấy được một tư tưởng nhân văn : ” yêu và sự hiến dâng” , chữ ” hiến dâng” không được hiểu theo nghĩa thông tục . Tình yêu của cá nhân không tách rời cộng đồng.

– Đặt bài thơ trong hoàn cảnh năm 1968 khi đất nước đang có chiến tranh ta càng hiểu một cách thấm thía và sâu sắc về tình yêu và những khát vọng của những con người trong thời đại ấy.

* Nghệ thuật : bài thơ sử dụng thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu , âm hưởng của những con sóng biển; sử dụng phép nhân hóa, so sánh .

2.2 . Đoạn thơ trong bài thơ Vội Vàng của Xuân Diệu bộc lộ một cái tôi sôi nổi, vồ vập và giàu khát vọng.

– Khát vọng của Xuân Diệu là khát vọng tắt nắng và buộc gió. *“Tắt nắng ”* để màu hoa không tàn, *“Buộc gió”* để hương đừng bay đi.

– Nắng và gió, hương và hoa ở đây chính là mùa xuân của đất trời với bạt ngàn hoa thơm cỏ lạ. Đó là ” hoa đồng nội xanh rì”, *“là cảnh tơ phơ phất “*, là” khúc tình si của yến anh *“, là ”* mây đưa gió lượn ”mùa xuân ấy thật thanh tân diễm lệ đầy quyến rũ như bờ môi thiếu nữ *“tháng giêng ngon như một cặp môi gần”* .

– *“Hương”* với *“màu”* ở đây là những ẩn dụ để nói đến tuổi trẻ của đời người. Xuân Diệu là người luôn lo sợ về thời gian , về tuổi tác vì theo nhà thơ : *“Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua/ Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già/ Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất/ Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật/ Không cho dài thời trẻ của nhân gian/ Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn/Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại”*

– Cho nên Xuân Diệu khát vọng chiếm lấy quyền năng của tạo hóa để vũ trụ ngừng quay, thời gian ngừng trôi , để thi nhân tận hưởng những phút giây đẹp nhất của đời người. Đây cũng chính là một khát vọng rất nhân văn.

* Nghệ thuật : **thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, sử dụng động từ mạnh ” tắt, buộc”.**

3 . So sánh.

– Giống nhau : đều sử dụng thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu , đều thể hiện được khát vọng mãnh liệt, cháy bỏng về tình yêu với cuộc đời.

– Khác nhau : khát vọng trong Sóng là khát vọng của tình yêu lứa đôi , là khao khát dâng hiến đến tận cùng. Còn trong Vội Vàng thì thể hiện một quan niệm sống : sống vội vàng, sống giục giã, cuống quýt, phải tận hưởng vì thời gian đi qua tuổi trẻ sẽ không còn.

13-Hãy phân tích vẻ đẹp của hình tượng người chiến sĩ cách mạng trong hai bài thơ Chiều tối (Hồ Chí Minh) và Từ ấy (Tố Hữu).

Hướng dẫn: Bài viết có thể tổ chức theo nhiều cách, miễn là nêu được các ý sau đây:

1. Giới thiệu về hai tác giả, tác phẩm

– Hồ Chí Minh là lãnh tụ cách mạng vĩ đại, đồng thời cũng là nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc. Trong di sản văn học của Người, thơ ca là mảng sáng tác rất có giá trị, trong đó có thể kể đến tập thơ “Nhật kí trong tù”được sáng tác trong những ngày Người bị giam giữ ở các nhà lao thuộc tỉnh Quảng Tây. Chiều tối (Mộ -1942) là bài thơ được trích từ tập thơ này.

– Tố Hữu là nhà cách mạng, cũng là nhà thơ trữ tình chính trị tiêu biểu nhất của nền thơ ca cách mạng. Sự nghiệp cách mạng của Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp thơ ca của ông. Từ ấy (1938) là bài thơ hay được trích trong tập thơ cùng tên ghi lại thời khắc đặc biệt trong cuộc đời cách mạng và nghệ thuật của Tố Hữu khi nhà thơ được giác ngộ lí tưởng cách mạng, tìm thấy con đường đi cho cuộc đời mình và thơ ca.

– Cả hai bài thơ đều hướng tới khắc họa vẻ đẹp trong tâm hồn và lí tưởng sống cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng.

2. Vẻ đẹp hình tượng người chiến sĩ cách mạng trong bài thơ Chiều tối (Hồ Chí Minh)

– Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh đặc biệt: khi Hồ Chí Minh sang Trung Quốc tranh thủ sự viện trợ của phe Đồng minh. Khi đến Quảng Tây thì Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam. Vì không có chứng cứ khép tội nên chúng không thể đưa ra xét xử. Chúng đã hành hạ Người bằng cách giải đi khắp các nhà lao của tỉnh Quảng Tây trong hơn một năm trời nhằm tiêu diệt ý chí của người chiến sĩ cách mạng. Bài thơ này cũng giống như nhiều các sáng tác khác được viết trên hành trình chuyển lao từ Tĩnh Tây đi Thiên Bảo, vào khoảng bốn tháng sau khi Người bị bắt. Tác phẩm là bức chân dung tự họa của con người Hồ Chí Minh ở thời điểm gian nan thử thách nhất trên con đường cách mạng.

– Đó là người chiến sĩ cách mạng có tâm hồn rộng mở, phóng khoáng, đón nhận vẻ đẹp của cảnh thiên nhiên núi rừng. Bức tranh thiên nhiên cảnh chiều mở ra ở cả chiều cao, chiều rộng của không gian và được vẽ bằng những nét phác họa đơn sơ, với những hình ảnh đậm đà sắc màu cổ điển như cánh chim và chòm mây, có chút buồn vắng, quạnh hiu những vẫn thanh thoát, ấm áp hơi thở sự sống. Bức tranh thiên nhiên đã nói lên nhân vật trữ tình là con người tinh tế, nhạy cảm, yêu thiên nhiên tha thiết vượt lên trên cảnh ngộ tù đày.

– Đó cũng là người chiến sĩ có tấm lòng nhân đạo, bao la, yêu thương, quan tâm chia sẻ với con người lao động, một tâm hồn luôn hướng về sự sống và ánh sáng. Dù vẫn phải tiếp tục chuyển lao trong cảnh trời tối, con người đã quên đi nỗi nhọc nhằn của riêng mình, hướng về cô gái nhỏ lao động nơi xóm núi xay ngô và lò than rực hồng đã đổ đẽ cảm thông, chia sẻ, ấm áp, vui lây niềm vui lao động của con người.

– Bút pháp khắc họa chân dung người chiến sĩ cách mạng: là bút pháp gợi tả, những hình ảnh đậm đà màu sắc cổ điển mà vẫn thấm đẫm tinh thần hiện đại. Vẻ đẹp của người chiến sĩ cách mạng hiện qua bức tranh cảnh vật thiên nhiên và bức tranh sinh hoạt lao động của con người. Đó là con người ung dung, hoà hợp với thiên nhiên nhưng vẫn luôn trong tư thế làm chủ hoàn cảnh, hướng về con người, sự sống và ánh sáng, chất thi sĩ và chất chiến sĩ hoà quện làm một.

3. Hình tượng người chiến sĩ cách mạng trong bài thơ Từ ấy (Tố Hữu)

– Bài thơ ra đời với một bước ngoặt trong cuộc đời và sự nghiệp nghệ thuật của Tố Hữu. Ngày nhà thơ được kết nạp vào Đảng cộng sản, đứng vào hàng ngũ những người cách mạng chiến đấu vì một lí tưởng chung, ông đã viết bài thơ này. Đặt trong hoàn cảnh sáng tác ấy, bài thơ đã cho thấy tình yêu, niềm say mê với lí tưởng cách mạng và lẽ sống cao đẹp làm nên vẻ đẹp hình tượng người chiến sĩ trong bài thơ.

– Đó là con người có tình yêu, niềm say mê mãnh liệt với lí tưởng cộng sản. Lí tưởng chính là ánh nắng hạ rực lửa, là mặt trời chói sáng, soi rọi giúp cho nhà thơ nhận ra con đường đi đến với chân lí, lẽ phải, công bằng, niềm tin, hi vọng. Lí tưởng còn hồi sinh, chỉ đường, đem đến cảm xúc mới, sức sống mới cho nghệ thuật thơ ca của người chiến sĩ.

– Đó là người chiến sĩ có lẽ sống nhân đạo cao đẹp. Con người ấy từ khi được giác ngộ lí tưởng, ý thức rằng cuộc sống và nghệ thuật thơ ca của mình không thuộc về cá nhân mình nữa mà thuộc về quần chúng cần lao và cuộc đấu tranh chung của dân tộc. Con người đã tự nguyện đem cái “tôi” nhỏ bé của mình gắn kết với cuộc đời để tạo nên sức mạnh đoàn kết, tranh đấu. Người chiến sĩ cũng ý thức rằng mình sẽ là một thành viên ruột thịt trong đại gia đình cách mạng của những người lao khổ, bị áp bức, chiến đấu vì một lí tưởng cao đẹp.

– Bút pháp khắc họa: được khắc họa qua cách miêu tả trực tiếp bằng những cảm nhận của nhân vật trữ tình khi bắt gặp ánh sáng của lí tưởng hoặc những lời ước nguyện, lời thề quyết tâm chiến đấu vì lí tưởng chung. Bài thơ làm hiện lên chân dung của một cái “tôi” chiến sĩ không cách biệt, trốn tránh cuộc đời như cái “tôi” thơ mới mà trẻ trung, hăm hở,

hiếu huyết, tràn đầy tình yêu, niềm say mê với lí tưởng cộng sản, sống có trách nhiệm với cuộc đời, với nhân dân đau khổ bị áp bức, với cuộc đấu chung của dân tộc.

4. Điểm tương đồng và khác biệt ở hình tượng người chiến sĩ trong hai bài thơ

d1. Điểm tương đồng: cả hai bài thơ đều tập trung khắc họa hình tượng người chiến sĩ cách mạng, những người con ưu tú nhất của lịch sử dân tộc có tâm hồn cao đẹp, có lí tưởng sống nhân đạo, chất thi sĩ và chiến sĩ hoà quyện trong tâm hồn, lí tưởng của họ.

d 2. Điểm khác biệt:

– Ở “Chiều tối” là vẻ đẹp của người chiến sĩ yêu thiên nhiên, gắn bó với cuộc sống, một hồn thơ luôn hướng về sự sống và ánh sáng ở những thời điểm thử thách gay go nhất trên hành trình cách mạng. Vẻ đẹp tâm hồn con người được thể hiện qua bút pháp gợi tả với những hình ảnh đậm màu sắc cổ điển.

– Còn ở “Tù ngục”, đó là người chiến sĩ có tình yêu mãnh liệt với ý tưởng, có lẽ sống cao đẹp, sẵn sàng hi sinh, dâng hiến vì cuộc đấu tranh của dân tộc, giống nòi. Nhân vật trữ tình được khắc họa trực tiếp bằng những hình thơ sôi nổi, trẻ trung, tươi mới.

14-Nét riêng trong giá trị nhân đạo của "Chí Phèo" (Nam Cao) và "Hai đứa trẻ" (Thạch Lam)

Đọc truyện ngắn Thạch Lam, dễ thấy cốt truyện của ông không có gì đặc biệt, thậm chí đôi khi đơn giản đến như không có. Nhân vật của ông cũng không thuộc vào những lớp người có sức ảnh hưởng lớn trong xã hội. Vậy mà tác phẩm vẫn có được một sức truyền cảm lớn để có thể neo đậu lâu bền trong lòng người đọc, tạo nên một sức cuốn hút nhẹ nhàng mà da diết cho người đọc mỗi lần đọc lại, sống lại cùng với nó. Khi nói về tư tưởng nhân đạo có 4 ý mà em cần chú ý và áp vào mỗi văn bản rồi từ đó dựa vào tác phẩm tìm những điểm nổi bật để phân tích nhé!

1. Sự cảm thương sâu xa của tác giả đối với số phận khổ đau oan trái của con người
2. Phát hiện ra trong những con người đó vẻ đẹp khuất lấp, cái tính người không gì có thể phai nhòa được
3. Lên án xã hội, các thế lực tàn bạo chà đạp lên quyền sống, quyền hạnh phúc của con người
4. Trân trọng, nâng đỡ những ước mơ, hi vọng vào một ngày mai tươi sáng

riêng với tác phẩm" hai đứa trẻ "- Thạch Lam

Những đóng góp mới mẻ của Thạch Lam trong việc thể hiện cảm hứng nhân đạo

- Đọc truyện của Thạch Lam ta thấy nhà văn không đi vào tố cáo sự đàn áp bóc lột của xã hội, cũng không khiến người đọc phải uất ức, căm giận những cảnh bóc lột, hành hạ của giai cấp thống trị đương thời. Nhưng tác phẩm vẫn chứa tư tưởng nhân đạo đặc sắc. Tư tưởng nhân đạo ấy được toát lên trước hết ở niềm thương xót chân thành của nhà văn trước những cảnh đời đơn điệu, hắt hiu nơi phố huyện nhỏ bé. Nhà văn xót xa bởi họ phải sống một cuộc sống vô nghĩa trong “cái ao đời bằng phẳng”, cuộc “đời tẻ nhạt như

tàu không đổi chuyển”. Từ chị em Liên, mẹ con chị Tí đến bà cụ Thi Diên, gia đình bác Sầm, bác Siêu, họ đang tồn tại chứ không phải đang sống.

+. Họ tồn tại trong một nhịp sống uể oải, tù túng , bế tắc với những công việc tẻ nhạt, buồn chán, lặp đi lặp lại “ngày nào cũng vậy”, “chiều nào cũng thế”, “đem ra rồi lại dọn vào”, “gánh đi rồi lại gánh về”...

+. Đọc thấu được nhịp điệu ấy, nhà văn thương họ, thương cho tất cả những ai phải sống một cuộc đời tẻ nhạt, bằng phẳng như Huy Cận nói:

Quanh quẩn mãi giữa vài ba dáng điệu

Tối hay lui vẫn từng ấy mặt người

Vì quá quen nên quá đổi buồn cười

Môi nhắc lại chỉ có ngần ấy chuyện.

(Quanh quẩn)

Thấm đẫm tinh thần xót thương ấy, tác phẩm của Thạch Lam có giá trị nhân đạo mới mẻ, sâu sắc. Đó cũng là điểm gặp gỡ giữa Thạch Lam với các tác giả khác: Xuân Diệu (tỏa nhị Kiều), Nam Cao (Sống mòn). - Không chỉ dừng lại ở sự xót thương, với hình ảnh đoàn tàu đi qua phố huyện Thạch Lam dường như còn muốn gióng lên trong tâm trí con người một hi vọng mong manh.

Ánh sáng của con tàu hay chính là niềm khao khát đổi thay, khao khát cuộc sống có ý nghĩa hơn, dẫu chỉ là trong mong ước “Chừng ấy con người...họ”. Đặt trong hoàn cảnh XHVN những năm 30- 45, những khao khát ấy cũng chính là sự thức tỉnh ý thức cá nhân mới mẻ. Nói lên điều này, tác phẩm của Thạch Lam đã góp phần làm phong phú hơn cho tư tưởng nhân đạo của văn học giai đoạn này.

Không chỉ có vậy, ánh sáng đó vừa thể hiện cái nhìn của nhà văn về một hiện thực cuộc sống hướng con người tới cuộc sống tốt đẹp hơn mà còn góp phần lay tỉnh những tâm hồn đang uể oải , lụi tàn

Đây là 1 vài ý mà em có thể tham khảo, cùng với hiểu biết của mình em có thể phân tích và bổ sung để hoàn thiện hơn nhé! Chúc em ôn thi tốt và có 1 kỳ thi hiệu quả!

Chí phèo

Thứ nhất giá trị nhân đạo của tác phẩm được thể hiện qua sự đồng cảm của nhà văn dành cho nhân vật của mình. Nhà văn miêu tả Chí Phèo là một con quỷ dữ không một chút thương tiếc, Nam Cao nhìn nhận vấn đề và nói thật vấn đề thế nhưng không phải ông không thương nhân vật của mình. Nhà văn càng nói rõ cái tàn ác của Chí bao nhiêu thì càng thể hiện được tấm lòng thương cảm sâu sắc bấy nhiêu. Bởi vì tô đậm được cái xấu biểu hiện bên ngoài Chí là nhà văn tố cáo được xã hội tàn ác kia. Chính bởi đồng cảm với số phận ấy cho nên nhà văn mới dành nhiều tình cảm cho Chí đến thế. Nam Cao hiểu hết được những suy nghĩ của chí cả lúc say cho đến lúc tỉnh.

Thứ hai giá trị nhân đạo của tác phẩm là sự yêu thương con người. Nhà văn khẳng định chính tình yêu thương con người sẽ sưởi ấm và làm trỗi dậy bản chất tốt đẹp trong Chí. Có thể nói Thị Nở là một món quà mà nhà văn dành cho Chí. Cô ta là một người xấu ma

chê quý hờn ể chồng, mà hủi thể nhưng lại có công thức tỉnh Chí. Tình yêu dù là bông bột của Thị đã làm cho Chí kết thúc những tháng ngày say xin của mình. Đặc biệt là bát cháo hành của Thị Nở càng làm cho Chí ấm lòng và thấy thị giống như là mẹ mình vậy. Lần đầu tiên Chí khóc sau khi ra tù.

Thứ ba, nhà văn còn giúp chúng ta thấy được bản chất tốt đẹp của người nông dân qua hình tượng Chí Phèo. Đồng thời nhà văn hướng cho nhân vật của mình đến một tương lai tươi sáng hơn. Chí thức tỉnh và nhớ đến ước mơ giản đơn của mình. Đó là vợ chồng có một ngôi nhà để ở hàng ngày chồng cuộc thuê cày mướn vợ ở nhà đan sợi nuôi tằm. ước mơ ấy cho thấy Chí là một người nông dân rất lương thiện. Kể cả khi ra tù thành quỷ dữ, Chí vẫn biết rung động trước một người đàn bà là Thị nở. Điều đó chứng tỏ Chí biết yêu thương. Chí cảm động trước những hành động săn sóc của Thị. Chí khóc và mong muốn Thị sang ở nhà Chí một nhà cho vui. Và cái viễn cảnh sẽ diễn ra giống như ước mơ của Chí. Đó chẳng phải là bản chất tốt đẹp bấy lâu nay của Chí, và anh đang hướng đến một tương lai tươi sáng hay sao?. Chí muốn làm hòa với mọi người và từ đó phần người trong Chí được trỗi dậy. Ngay đến khi cái kết cục thảm khốc kia Chí vẫn cứ khẳng định sự thức tỉnh và đòi quyền làm người của mình. Giá trị nhân đạo là ở đây.

Chí Phèo trải qua biết bao thời gian đến nay vẫn là một tác phẩm được người đọc yêu thích. Nó không hấp dẫn bởi những lời hoa mỹ sáo rỗng, không cầu kì nhân vật mà chỉ với giá trị nhân đạo và hiện thực sâu sắc Chí Phèo đã lôi cuốn biết bao nhiêu thế hệ bạn đọc. Quả thật nhà văn Nam Cao đã có công rất lớn trong việc phản ánh số phận người nông dân trong xã hội cũ.

15-So sánh ánh sáng và bóng tối giữa Hai đứa trẻ và Chữ người tử tù

Hướng dẫn cách làm :

Mở bài :

Giới thiệu khái quát về hai tác giả Thạch Lam, Nguyễn Tuân và hai bài truyện ngắn Hai đứa trẻ, Chữ người tử tù; hai chi tiết được yêu cầu cảm nhận.

Thân Bài

Cảm nhận về hai chi tiết nghệ thuật

a. Ánh sáng và bóng tối trong Hai đứa trẻ.

– Dạng thức của ánh sáng, bóng tối

+ Ánh sáng: vừa mang ý nghĩa vật lý (những nguồn sáng xuất hiện trong tác phẩm như: Phương tây đỏ rực, ngọn đèn chị Tý, bếp lửa của bác Siêu, chuyến tàu...) vừa mang ý nghĩa biểu tượng cho ước mơ, khát vọng

+ Bóng tối: vừa mang ý nghĩa vật lý (dãy tre làng đen lại, bóng tối mù mịt dày đặc trong

đêm...)

– Tương quan ánh sáng, bóng tối: tồn tại trong thể giao tranh từ đầu đến cuối tác phẩm trong đó bóng tối càng lúc càng chiếm ưu thế để rồi thắng thế còn ánh sáng thì nhỏ bé, tội nghiệp. Về ý nghĩa thực nó cho thấy bức tranh phố huyện nghèo nàn, tăm tối. Về ý nghĩa biểu tượng nó cho thấy những con người nhỏ bé như chị em Liên mang trong mình ước mơ, khát vọng mãnh liệt vào một tương lai tươi sáng nhưng ước mơ đã mâu thuẫn gay gắt và có nguy cơ bị bóp nghẹt bởi hiện thực tăm tối.

b. Ánh sáng và bóng tối trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân

– Dạng thức của ánh sáng, bóng tối:

+ Ánh sáng: vừa có dạng thức vật lý (ngọn đèn của Quản ngục, ánh sáng của vì sao Hôm , ngọn đuốc tầm dầu..) vừa mang tính biểu tượng cho vẻ đẹp của nghệ thuật cao quý và thiên lương trong sáng tốt đẹp của con người.

+Bóng tối: Vừa có dạng thức vật lý (Bóng tối bao trùm trong đêm quản ngục ngồi suy nghĩ cùng cái chật hẹp, tối tăm, bẩn thỉu của buồng giam..) vừa mang tính biểu tượng cho hiện thực đen tối, ngột ngạt, bạo tàn của nhà ngục nói riêng và xã hội nói chung

-Tương quan ánh sáng, bóng tối và ý nghĩa: Có sự giao tranh gay gắt nhưng ánh sáng đã nổi bật trên nền cái tăm tối, bẩn thỉu (như ánh sáng của bó đuốc và màu trắng của tấm lụa nổi bật trên nền của nhà giam bẩn thỉu, chật chội; như vẻ đẹp trong thiên lương của Huân Cao và Quản ngục đã nổi bật trên nền hiện thực khắc nghiệt)

So sánh:

– **Điểm tương đồng:**

+ Cả ánh sáng và bóng tối trong hai tác phẩm đều xuất hiện với một tần số lớn

+ Ánh sáng đều biểu tượng cho những điều tốt đẹp còn bóng tối biểu tượng cho hiện thực đen tối, nghiệt ngã.

+ Ánh sáng và bóng tối ở cả hai tác phẩm đều tồn tại trong thể giao tranh với nhau một cách gay gắt

+ Điều được xây dựng bằng bút pháp tương phản đối lập đặc trưng của chủ nghĩa lãng mạn.

– **Điểm khác biệt:**

+ Trong Hai đứa trẻ, ánh sáng nhỏ bé, yếu ớt còn bóng tối bao trùm, chiếm ưu thế còn trong Chữ người tử tù ánh sáng lại nổi bật rực rỡ trên nền bóng tối.

+ Thông điệp mà Thạch Lam muốn gửi gắm là hãy thay đổi hiện thực để con người có thể sống trọn vẹn với ước mơ hi vọng của mình còn của Nguyễn Tuân lại là cái đẹp có một sức mạnh kì diệu, nó có thể nối liền mọi khoảng cách, có thể thanh lọc tâm hồn cho con người

+ Về Nghệ thuật: Thạch Lam miêu tả ánh sáng, bóng tối bằng thứ ngôn ngữ giàu chất thơ, giàu nhạc điệu hình ảnh còn Nguyễn Tuân sử dụng ngôn ngữ góc cạnh, giàu tính tạo hình

-Lí giải điểm tương đồng khác biệt:

- + Có những điểm tương đồng là do cả Nguyễn Tuân và Thạch Lam đều là những nhà văn lãng mạn, cùng sống trong hiện thực tăm tối trước 1945
- + Có điểm khác biệt là do yêu cầu bắt buộc của văn học (không cho phép sự lặp lại) và do phong cách riêng của mỗi nhà văn

Kết bài:

-Khẳng định đây đều là hai chi tiết nghệ thuật đặc sắc thể hiện rõ phong cách của hai nhà văn

16-Đề bài: So sánh hai tác phẩm của Nguyễn Tuân viết trước và sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 : Chữ người tử tù và Người lái đò sông Đà

Hướng dẫn làm bài 1. Giới thiệu tác giả và tác phẩm 2. Thân bài : So sánh hai tác phẩm Chữ người tử tù và Người lái đò sông Đà. a. Chỗ giống nhau - Nhìn cảnh vật nghiêng về phương diện văn hóa, nghệ thuật ; nhìn con người nghiêng về phương diện tài hoa, nghệ sĩ. Hình tượng ông lái đò và hình tượng nhân vật Huân Cao đều được Nguyễn Tuân xây dựng như những nhân vật tài hoa nghệ sĩ. + Huân Cao là một nghệ sĩ có tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp. + Ông lái đò tuy là người lao động bình thường nhưng có thể coi là một nghệ sĩ trong nghệ thuật leo ghềnh vượt thác. - Ngoài tri thức chuyên môn của văn chương, còn vận dụng con mắt quan sát của hội họa, điêu khắc để diễn tả cảnh và người. + Cảnh cho chữ trong “Chữ người tử tù” đầy chất điện ảnh. + Hình tượng dòng sông Đà được tả bằng nhiều góc nhìn nghệ thuật. - Đặc biệt hứng thú trước những cá tính mãnh liệt, những cảnh tượng đập mạnh vào giác quan nghệ sĩ. b. Chỗ khác nhau - Về mặt thể loại, một đằng là truyện ngắn xây dựng thế giới nghệ thuật bằng hư cấu (“Chữ người tử tù”), một đằng là thể tùy bút, ghi chép người thực việc thực, tư liệu phong phú dựa trên sự khảo sát, nghiên cứu hiện thực (Người lái đò sông Đà), đồng thời trực tiếp bộc lộ cái tôi của nhà văn. - Về cảm hứng thẩm mỹ : Trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân quan niệm : tài hoa nghệ sĩ chỉ có ở những con người kiệt xuất thuộc quá khứ “vang bóng một thời”. Sau cách mạng tháng Tám, ông quan niệm : tài hoa nghệ sĩ có cả ở nhân dân đại chúng, thể hiện trong lao động và chiến đấu. So sánh nhân vật Huân Cao và nhân vật ông lái đò (để làm rõ quan niệm thẩm mỹ của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám). + Huân Cao là con người của quá khứ, của lịch sử, nay chỉ còn “vang bóng”; ông lái đò là con người của hiện tại, của hôm nay. + Huân Cao là người đặc biệt, siêu phàm ; ông lái đò là con người bình thường của cuộc sống thường nhật. + Huân Cao đối lập sâu sắc với xã hội, trở thành kẻ tử tù của xã hội bất công ; ông lái đò là một con người đang ngày đêm đem sức lực và trí tuệ xây dựng quê hương, đất nước. - Về giá trị tư tưởng : Chữ người tử tù ca ngợi cái đẹp của tài hoa, khí phách và thiên lương, qua đó

phủ nhận thực tại phàm tục của xã hội thực dân phong kiến trước Cách mạng. Người lái đò sông Đà ca ngợi con sông Đà và người lái đò sông Đà, bày tỏ niềm yêu mến thiết tha thiên nhiên đất nước, niềm tin yêu cuộc sống mới, con người mới. 3. Kết bài Hai tác phẩm nói lên phần nào đặc điểm phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân với sự ổn định lẫn sự vận động trong phong cách ở hai giai đoạn trước và sau Cách mạng.

17-So sánh kết thúc truyện Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân) và Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài (Nguyễn Huy Tưởng)

So sánh kết thúc truyện Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân và Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài của Nguyễn Huy Tưởng

Mở bài:

+Giới thiệu hai tác giả và hai tác phẩm

+Giới thiệu luận đề : 2 văn bản với hai kết thúc đặc biệt, gửi gắm quan niệm nghệ thuật của tác giả.

Thân bài

1.. Lí luận về vai trò của “cái kết” trong mỗi tác phẩm tự sự: giải quyết mọi mâu thuẫn xung đột, chuyển tải thông điệp của tác giả, đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của tác phẩm tự sự.

2. Giới thiệu chung về Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân), Vĩnh biệt Cửu trùng đài (trích Kịch Vũ Như Tô – Nguyễn Huy Tưởng), sau đó tóm tắt ngắn gọn cốt truyện dẫn tới cái kết của hai nhân vật (ngắn gọn 7-10 dòng)

Nguyễn Tuân (1910 – 1987), quê làng Nhân Mục, Hà Nội. Ông là nhà văn lớn của văn học Việt Nam hiện đại. Truyện ngắn Chữ người tử tù lúc đầu có tên là Dòng chữ cuối cùng, in năm 1938 trên tạp chí Tao đàn, sau đó được tuyển in trong tập truyện Vang bóng một thời và đổi tên thành Chữ người tử tù. Vang bóng một thời khi Nguyễn Tuân in lần đầu (1940) gồm 11 truyện ngắn, là tác phẩm kết tinh tài năng của Nguyễn Tuân trước Cách mạng. Truyện miêu tả tài năng và dũng khí, thiên lương cao cả kết tinh thành vẻ đẹp của Huân Cao đồng thời làm rõ cái đẹp và cái thiện đã cảm hóa được cái xấu, cái ác và khẳng định tài và tâm, cái đẹp và cái thiện không thể tách rời.

Nguyễn Huy Tưởng (1912 – 1960) là nhà viết kịch nổi tiếng Việt Nam. Ông có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch. Văn phong ông vừa giản dị, trong sáng, vừa đôn hậu, thâm trầm, sâu sắc. “Vũ Như Tô” là một vở kịch lịch sử. Tác phẩm ” Vũ Như Tô” là cách nhà văn thể hiện quan điểm của mình về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cường quyền, giữa nghệ sĩ và nhân dân... Đây là một kiệt tác làm nên thành công của Nguyễn Huy Tưởng. Vị trí đoạn trích ở hồi 5 (hồi cuối của tác phẩm)

Kết thúc truyện ẩn chứa quan niệm nghệ thuật mà tác giả gửi gắm, góp phần làm nên thành công của hai tác phẩm.

3. Phân tích, so sánh hai cách kết thúc của hai tác phẩm

a. Điểm giống nhau giữa hai kết thúc: Sau khi sáng tạo ra cái đẹp, nhân vật chính ra pháp trường, đón nhận cái chết.

Thông qua cái chết của nhân vật, tác giả gửi gắm quan niệm về số phận người nghệ sĩ giữa cuộc đời, quan niệm về nghệ thuật và đời sống.

Hai tác phẩm đều có cách kết thúc bất ngờ : Các chết của những thiên tài.

b. Điểm khác nhau:

+Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân): người sáng tạo ra cái đẹp chết nhưng cái đẹp vẫn được nâng niu, gìn giữ, vẫn bất tử và toả sáng dù được sinh ra nơi dơ bẩn, tối tăm. Người sáng tạo ra cái đẹp dù đi đến cái chết vẫn ung dung, thanh thản.

—> Vì đó là cái đẹp gắn với cái thiện, là cái tài gắn với cái tâm, cái đẹp ấy đã nâng đỡ con người (viên ngục quan) nên trở thành bất tử.

+Vĩnh biệt Cửu Trùng đài: người sáng tạo ra cái đẹp chết, cái đẹp cũng bị huỷ diệt. Người nghệ sĩ ra đi với câu hỏi lớn, với mâu thuẫn không thể giải quyết.

-> Vì đó là cái đẹp đi ngược lại với quyền lợi, với cuộc sống của nhân dân, cái đẹp không vì con người nên bị huỷ diệt. Bi kịch Vũ Như Tô đã thức tỉnh ý thức của chúng ta về vấn đề muôn thuở : Mỗi quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống- NGHỆ THUẬT PHẢI VÌ NHÂN SINH thì nghệ thuật mới tồn tại và được nhân dân tôn thờ, nâng niu, bảo vệ.

Đánh giá về ý nghĩa của 2 kết thúc: dù có điểm khác nhau nhưng cả hai kết thúc đều hướng người đọc đến nhận thức về:

+ Mỗi quan hệ giữa cái đẹp giữa người nghệ sĩ với con người, với cuộc đời.

+ Chỉ khi nào người nghệ sĩ nhận thức đúng đắn vấn đề này thì sự sáng tạo của họ mới trở nên bất tử

—>> Đặt ra vấn đề về người nghệ sĩ và nghệ thuật chân chính.

Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

o Huân Cao: nhân vật trung tâm của một truyện ngắn lãng mạn

o Vũ Như Tô: nhân vật trung tâm của một vở kịch lịch sử (bi kịch lịch sử)

3. Lí giải sự tương đồng khác biệt trong hai tác phẩm: Do hoàn cảnh sáng tác, do phong cách và quan niệm của mỗi nhà văn về nghệ thuật cuộc sống

Huân Cao: Huân Cao chết là sự hy sinh của người anh hùng được nhân dân kính trọng, ngưỡng mộ, thương xót. Trước giây phút ra pháp trường, ông vẫn sáng tạo cái đẹp, một con người rất mực tài hoa, coi thường cái chết. Đối với nhân dân, ông là người anh hùng, vị cứu tinh của họ. Căn nguyên cho bi kịch của Huân Cao là sự tương phản giữa khát vọng, lí tưởng đẹp đẽ cao khiết về cái đẹp của người nghệ sĩ, người anh hùng và hoàn cảnh xã hội tăm tối (xã hội phong kiến suy tàn).

Vũ Như Tô: Vũ Như Tô chết dưới lưỡi dao của nhân dân bởi họ cho rằng ông với việc xây Cửu Trùng đài là nguyên nhân dẫn đến cảnh cơ cực, lầm than trong thiên hạ. Họ trách móc, oán thán, căm ghét ông. Nhân dân xem ông và bạo chúa là cùng một phe. Đối với nhân dân, Vũ Như Tô là một tội nhân. Căn nguyên cho bi kịch của Vũ Như Tô:

không chỉ do sự mâu thuẫn giữa khát vọng nghệ thuật kì vĩ của ông và bối cảnh xã hội phong kiến thối nát mà còn do sự “ngây thơ”, “mơ mộng” của chính ông trong việc giải quyết mối quan hệ giữa nghệ thuật cao siêu thuần túy và lợi ích thiết thực của nhân dân. Vũ Như Tô đắm mình trong niềm đam mê nghệ thuật có phần mù quáng, ảo vọng xa rời thực tế, cuộc sống của nhân dân.

Qua 2 nhân vật, Nguyễn Tuân và Nguyễn Huy Tưởng đã:

- Gửi gắm quan niệm nghệ thuật có ý nghĩa sâu sắc:
 - o Nguyễn Tuân với quan niệm thẩm mĩ: cái đẹp luôn chiến thắng bất diện, đi liền với cái thiện. Nó cảm hóa, thanh lọc tâm hồn con người. Tác giả gửi gắm phương châm sáng tạo nghệ thuật phải là sự thăng hoa của cái tài và tâm.
 - o Nguyễn Huy Tưởng đặt ra vấn đề giữa nghệ thuật và cuộc đời, giữa khát vọng của người nghệ sĩ và khát vọng của nhân dân, từ đó khẳng định nghệ thuật chân chính là nghệ thuật vì cuộc sống, vì con người. Người nghệ sĩ phải đặt lòng mình giữa cuộc đời.
- Thể hiện tấm lòng tri âm, đồng cảm, trân trọng với số phận và vẻ đẹp của người nghệ sĩ trong lịch sử và cuộc sống
- Bộc lộ phong cách nghệ thuật độc đáo của mình.

Kết bài: Gợi những suy nghĩ chung về vấn đề.

18-So sánh nhân vật Quán ngục trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân với Đan Thiềm trong Vĩnh biệt Cừ Trùng Đài của Nguyễn Huy Tưởng.

Dàn ý:

1. Ý khái quát

Giới thiệu khái quát về hai tác giả Nguyễn Tuân, Nguyễn Huy tưởng và hai tác phẩm, hai nhân vật được yêu cầu cảm nhận.

2 Cảm nhận về hai nhân vật.

Nhân vật quán ngục trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân

- Là người nắm giữ quyền lực cao nhất trong nhà ngục nhưng lại có sở thích lạ lùng: Thích chơi chữ. Chính sở thích cao quý này cùng tính cách nhẹ nhàng, biết giá người, biết trọng người ngay đã khiến cho Quán ngục vượt qua sự chi phối của địa vị xã hội để thể hiện tấm lòng biệt nhỡn liên tài với Huân Cao. Hành động suốt nửa tháng đem rượu thịt cho Huân Cao và các bạn đồng chí của ông cho thấy Quán ngục sẵn sàng chấp nhận nguy hiểm để thể hiện tình yêu với cái đẹp, cái tài. Trong cảnh cho chữ, vẻ đẹp tâm hồn của Quán ngục một lần nữa được thể hiện rõ khi nhân vật này được cái đẹp từ nghệ thuật và từ thiên lương của Huân Cao hướng thiện, thanh lọc. Câu nói Kẻ mê muội này xin bái lĩnh cùng cái bái lạy và dòng nước mắt đã cho thấy sự trong sáng, tốt đẹp trong nhân cách của Quán Ngục.

- Quán ngục là một nhân vật được xây dựng bằng bút pháp lãng mạn, có sự đối lập giữa

tính cách và hoàn cảnh. Nguyễn Tuân đi sâu làm rõ những phức tạp trong tâm lí của Quán ngục bằng bút pháp độc thoại nội tâm.

Nhân vật Đan Thiềm trong Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài

– Đan Thiềm là một cung nữ bị thất sủng có cái nhìn tỉnh táo, thức thời nhưng quan trọng hơn là có một tình yêu mãnh liệt dành cho cái đẹp, cái tài. Bà chính là người đã khuyên Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài rồi đến hồi kết cũng chính bà là người đã khuyên Vũ Như Tô đi trốn. Cả hai lời khuyên đều xuất phát từ tình yêu dành cho cái đẹp, cái tài. Trong đoạn trích Đan Thiềm khẩn thiết giục Vũ Như Tô đi trốn, bà tìm cách bảo vệ Vũ Như Tô như bảo vệ chính tính mạng cho mình. Khi không thể trốn được nữa Đan Thiềm đã xin tha sau đó xin chết thay cho Vũ Như Tô. Đó chính là tinh thần dũng cảm sẵn sàng hi sinh vì cái đẹp, cái tài. Cuối cùng khi mọi nỗ lực đều không thành Đan Thiềm đã từ biệt Vũ Như Tô bằng tiếng kêu xé lòng.

– Đan Thiềm thuộc kiểu nhân vật loại hình (nhân vật đặc trưng của thể loại kịch). Tính cách, tâm lí của nhân vật chủ yếu thể hiện qua ngôn ngữ và hành động

3 So sánh:

– Điểm tương đồng:

- + Cả hai nhân vật đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhân vật chính (người nghệ sĩ)
- + Cả hai nhân vật đều bị đặt trong thế tương phản, đối lập với hoàn cảnh.
- + Đều có tình yêu mãnh liệt dành cho cái đẹp, cái tài, sẵn sàng hi sinh vì cái đẹp, cái tài

– Điểm khác biệt

- + Quán Ngục phải trải qua quá trình đấu tranh nội tâm gay gắt sau đó mới đưa ra quyết định biệt đãi Huân Cao còn Đan Thiềm ngay từ đầu đã có lựa chọn dứt khoát.
- + Trong quan hệ với nhân vật chính Quán ngục là người được tác động để được thanh lọc còn Đan Thiềm lại là người trực tiếp tác động vào Vũ Như Tô để nghệ thuật được khai sinh
- + Về nghệ thuật: Ở Quán Ngục có tâm trạng phức tạp gắn với bút pháp độc thoại nội tâm còn ở Đan Thiềm tâm trạng được thể hiện qua ngôn ngữ, hành động bên ngoài

-Lí giải điểm tương đồng khác biệt:

- + Có những điểm tương đồng là do cả hai nhà văn đều là những người nặng lòng với cái đẹp. Cả hai tác phẩm đều ra đời trước cách mạng gắn với hiện thực đen tối, ngột ngạt mâu thuẫn gay gắt với cái đẹp, ước mơ, khát vọng của con người.
- + Có điểm khác biệt là do yêu cầu bắt buộc của văn học (không cho phép sự lặp lại) và do phong cách riêng của mỗi nhà văn

Kết bài:

-Khẳng định đây đều là hai nhân vật độc đáo thể hiện rõ thông điệp nghệ thuật của hai nhà văn.

19-Sự biến đổi nhận thức của Phùng và Đầu trong Chiếc thuyền ngoài xa

Đặt vấn đề:

– Nguyễn minh Châu (1930 – 1989) thuộc lớp nhà văn chiến sĩ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ. Sau năm 1975, ông chủ yếu tiếp cận đời sống ở góc độ thể sự. Các nhà nghiên cứu đánh giá NMC là một trong những cây bút tiên phong “*người mở đường tinh anh và tài năng nhất*” của văn học Việt Nam thời kì đổi mới.

– Truyện ngắn “*Chiếc thuyền ngoài xa*” được Nguyễn minh Châu sáng tác năm 1983, sau đưa vào tập truyện ngắn cùng tên xuất bản năm 1987. Tác phẩm là một minh chứng tiêu biểu, thể hiện những nhận thức mới mẻ của ông trong cách nhìn hiện thực. Chúng ta có thể thấy rõ điều đó qua tìm hiểu sự biến đổi nhận thức của hai nhân vật nghệ sĩ Phùng và Chánh án Đầu trong tác phẩm.

Giải quyết vấn đề:

Giới thiệu chung:

Tuy là hai nhân vật, hai con người khác nhau – một người là nghệ sĩ, một người là chánh án toà án, nhưng hành trình biến đổi nhận thức lại giống nhau. Điều xuất phát từ những mục đích tốt đẹp và đầy thiện ý song cả hai đều ngạc nhiên, ngỡ ngàng... rồi vỡ ra nhiều điều mới mẻ: cuộc đời này còn có nhiều góc khuất mà nghệ thuật cần vươn tới; còn có nhiều trái ngang mà lí thuyết sách vở chưa soi tỏ.

Phân tích:

* Nghệ sĩ Phùng:

– Đứng trước một sản phẩm nghệ thuật tuyệt vời của hoá công:

+ Người nghệ sĩ trở nên “bối rối” và “*trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào*”. Tức là bức ảnh đã khiến cho tâm hồn người nghệ sĩ rung động thật sự và một cảm xúc thẩm mỹ đang dấy lên trong lòng anh.

+ Trong giây lát, người nghệ sĩ còn “*khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn*”. Nói cách khác, trong một khoảnh khắc của cuộc sống, nghệ sĩ Phùng đã cảm nhận được cái Chân, cái Thiện, cái Mĩ của cuộc đời, thấy tâm hồn mình như được gột rửa, trở nên thật trong trẻo, tinh khôi. Điều này có nghĩa là cái đẹp đã có tác dụng thanh lọc tâm hồn con người. (Với tác dụng ấy, cái đẹp chẳng phải là “đạo đức” hay sao?).

– Tuy nhiên, ngay sau những phút giây bay bổng trong những cảm xúc thẩm mỹ ấy, khi chiếc thuyền vào bờ, Phùng đã chứng kiến một bức ảnh phong cảnh khác, không thơ mộng, không hài hoà, mà là sự thực trần trụi, sự thực thô bạo, sự thực méo mó chềnh vênh, và nó chính là “cận cảnh” từ cái bức tượng đài thơ mộng kia:

+ Trước hết là hai con người với những nét thô kệch bước ra từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ.

+ Sau đó, một cảnh tượng khủng khiếp, tàn nhẫn, không thể nào tin nổi và không thể nào chấp nhận: người chồng đánh vợ.

Ồ Điều đáng sợ không chỉ ở chỗ lão đàn ông đánh vợ, mà ở cách đánh bài bản như thói quen, coi việc hành hạ, đánh đập, ngược đãi vợ như một phương cách để giải tỏa những uất ức, khổ đau, nhục nhã. Còn đáng sợ hơn nữa, người đàn bà cam chịu một cách bình tĩnh như thực hiện một nghĩa vụ.

+ Rồi đến sự xuất hiện của thằng bé Phác. Đứa con vì thương mẹ đã đánh lại cha để rồi nhận lấy hai cái bạt tai của bố ngã dúi xuống cát...

Ồ Bức ảnh biển cả buổi sớm có sương thì đẹp như bức cổ họa bằng mực tàu, còn bức ảnh nhân sinh lại như một vết nhơ của cuộc sống, một nỗi sỉ nhục nhân loại.

– Chúng kiến những cảnh tượng đó, nghệ sĩ Phùng ngạc nhiên đến thần thờ. Người nghệ sĩ như “chết lặng”, không tin vào những gì đang diễn ra trước mắt. Phùng đã từng là người lính cầm súng chiến đấu để có vẻ đẹp thanh bình của thuyền biển mênh mông, anh không thể chịu được khi chứng kiến cảnh lão đàn ông đánh vợ một cách vô lí và thô bạo. Nhưng anh chưa kịp xông ra thì thằng Phác xuất hiện che chở cho người mẹ đáng thương. Đến lần thứ hai, khi lại phải chứng kiến cảnh ấy, Phùng mới thể hiện được bản chất người lính là không thể làm ngơ trước sự bạo hành của cái ác. Phùng trở thành người hùng, anh quát ngã người đàn ông vũ phu.

Ồ Sở dĩ nghệ sĩ Phùng trở nên như vậy là vì anh không thể ngờ rằng đằng sau cái vẻ kiêu của tạo hoá lại có cái ác, cái xấu đến mức không thể tin được. Vừa mới lúc trước anh còn cảm thấy “*bản thân cái đẹp chính là đạo đức*”, thấy “*chân lí của sự hoàn thiện*” thế mà chỉ ngay sau đó chẳng còn cái gì là “đạo đức” là cái “toàn thiện” của cuộc đời. Phùng cay đắng nhận thấy những cái trái ngang, xấu xa, những bi kịch trong gia đình thuyền chài làm cho tấm ảnh mà anh chụp được kia như nhuộm màu đau thương, ghê sợ.

– Phùng nhờ Đẩu mời người đàn bà đến toà án huyện vì muốn giúp đỡ. Và tại đây, anh đã tận mắt chứng kiến cuộc gặp gỡ giữa người đàn bà ấy với chánh án Đẩu, nghe những lời trái lòng và biết được câu chuyện cuộc đời của người đàn bà. Phùng đã lặng im sau câu chuyện của chị. Có lẽ, người nghệ sĩ nhiếp ảnh cũng đang trầm ngâm suy nghĩ sau những gì vừa diễn ra. Câu chuyện mà người đàn bà hàng chài kể ở toà án đã giúp nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng hiểu rõ hơn về Đẩu, về người đàn bà hàng chài và ngay cả chính mình:

+ Người đàn bà: Không hề cam chịu một cách vô lí, không hề nong nổi một cách ngờ nghệch mà thực ra chị ta là người rất sâu sắc, thấu hiểu lẽ đời. Người phụ nữ này có một cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ nhưng biết chắt chiu những hạnh phúc đời thường. Sống cam chịu và kín đáo, hiểu sâu sắc lẽ đời nhưng chị không để lộ điều đó ra bên ngoài. Đây là người phụ nữ có ngoại hình xấu xí, thô kệch nhưng tâm hồn đẹp đẽ, thấp thoáng bóng dáng của người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu đức hi sinh và lòng vị tha.

+ Người đồng đội cũ – chánh án Đẩu: Anh có lòng tốt, sẵn sàng bảo vệ công lí nhưng anh chưa thực sự đi sâu vào đời sống nhân dân. Lòng tốt là đáng quý nhưng chưa đủ. Luật

pháp là cần thiết nhưng cần phải đi vào đời sống. Cả lòng tốt và luật pháp đều phải được đặt vào những hoàn cảnh cụ thể, không thể áp dụng với mọi đối tượng.

+ Chính mình: Mình đơn giản khi đã nhìn nhận cuộc đời và con người.

* Chánh án Đầu:

Đầu là một chánh án, vừa làm công việc, vừa thực hiện mệnh lệnh của trái tim. Sau khi thấy các biện pháp giáo dục, răn đe người chồng không có kết quả, thẩm phán Đầu đã mời người đàn bà hàng chài đến toà án giải quyết chuyện gia đình.

– Trước khi nghe câu chuyện của người đàn bà vùng biển, thái độ của anh là rất cương quyết. Anh muốn giải thoát khỏi những trăn đôn bắt công người đàn bà khỏi những trăn đôn bắt công, ngược đãi bằng một “phán quyết”: li hôn. Anh khuyên người vợ bỏ chồng để giải thoát cho chị khỏi cảnh bị ngược đãi và nạn bạo hành trong gia đình. Anh hào hứng, say mê và tin tưởng vào giải pháp của mình. Cái lí lẽ của pháp luật và lí lẽ của trái tim làm cơ sở, chỗ dựa vững vàng để anh tự tin, chủ động và ngạo nghễ.

– Nhưng anh đã lầm. Người đàn bà khốn khổ ấy đã từ chối sự giúp đỡ của Đầu cũng như Phùng, chị cầu xin đừng bắt chị phải bỏ chồng vì cuộc sống tăm tối của chị còn những lí lẽ khác. Sau khi nghe những gì mà người phụ nữ vùng biển giải bày, trong đầu “*vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển*” có “*một cái gì mới vừa vỡ ra*”, “*lúc này trông Đầu rất nghiêm nghị và đầy suy nghĩ*”. Có lẽ Đầu đã vỡ lẽ ra rằng lòng tốt của anh là phi thực tế; kiến thức sách vở mà anh đã được học trở thành vô nghĩa trước những lí lẽ sâu sắc nhưng đầy nhân sinh của người đàn bà quê mùa, thất học. Anh bảo vệ luật pháp bằng sự thông hiểu sách vở nhưng trước cuộc sống, anh thành kẻ quá nông nổi, ngây thơ. Qua thái độ và sự lí giải của người đàn bà khốn khổ làng vạt chài có thể trong Đầu vừa mới giác ngộ ra những nghịch lí của đời sống, cái nghịch lí buộc những con người khốn khổ phải chấp nhận một cách thật bất công: “*Mong các chú cách mạng thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn, nuôi nấng dạy dỗ một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa... Trên thuyền phải có một người đàn ông..., dù hấn man rợ, tàn bạo*”. Cũng có thể, Đầu bắt đầu hiểu ra rằng, muốn con người thoát ra khỏi cảnh man rợ, tăm tối, cơ cực thì cần phải có những giải pháp thiết thực chứ không phải chỉ là thiện chí hoặc các lí thuyết đẹp đẽ, xa rời thực tiễn.

Ồ Đến đây có thể nói, thông điệp nghệ thuật về cách nhìn nhận con người và cuộc đời mà Nguyễn minh Châu muốn chuyển đến người đọc, nhất là người nghệ sĩ là: Đừng bao giờ nhìn nhận cuộc đời và con người một cách dễ dãi, xuôi chiều. Cần phải nhìn nhận mọi sự việc, hiện tượng trong hoàn cảnh cụ thể của nó và trong quan hệ với nhiều yếu tố khác nữa

Kết bài:

Với sự biến đổi nhận thức của hai nhân vật Đầu và Phùng, “*Chiếc thuyền ngoài xa*” một lần nữa khẳng định vẻ đẹp của văn xuôi Nguyễn minh Châu giai đoạn sau năm 1975: vẻ đẹp toát ra từ tình yêu tha thiết đối với con người và sự sống, trong đó bao hàm cả khát

vọng kiếm tìm, phát hiện, tôn vinh những vẻ đẹp con người còn lẫn trong lấm láp, lam lũ thường ngày, và cả những nguy cơ tiềm ẩn của cái xấu, cái ác,...

20-So sánh nhân vật Mị trong tác phẩm VCAP của Tô Hoài với nhân vật người vợ nhặt trong tác phẩm Vợ Nhặt của Kim Lân

* giống nhau:

- **Số phận:** là những người phụ nữ bất hạnh bị hoàn cảnh khó khăn vùi dập đến nỗi mất đi những nét đẹp của bản thân mình

- **Phẩm chất :**

+ sức sống tiềm tàng

+biết lao động và chăm chỉ

***Khác**

-Ngoại hình :

+Mị: Mị là một cô gái xinh đẹp “Trai làng đứng nhẵn cả chân vách đầu buồng Mị”

+Vợ Tràng xuất hiện với một chân dung thảm thương. Lần đầu tiên Tràng trông thấy, thị mới chỉ gầy yếu xanh xao (ngồi vêu trước cửa kho thóc). Lần hai, anh ta không nhận ra. Vì đói rách mà chỉ hôm, áo quần rách thị tả tơi như tổ đĩa, gầy sọp hẳn đi, trên cái mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt

-Số phận :

+Mị: Sinh ra trong một gia đình nghèo: cha mẹ lấy nhau không có tiền cưới, phải vay bạc nhà giàu đến khi mẹ Mị chết mà vẫn không trả được nợ, để rồi người ta bắt Mị về làm dâu gạt nợ.Khi làm dâu nhà thống lí: Mị bị đầy ải về cả thể xác lẫn tinh thần

+Vợ nhặt: số phận những người phụ nữ trong nạn đói 1945: nghèo đói, bị rẻ rúng đến nỗi tha hóa về tính cách và phẩm chất.Sự sống bị đe dọa,sắp bị chết đói như những người dân khác.

- phẩm chất :

+Mị :

có Tài thổi sáo “Mị uốn chiếc” => người phụ nữ tài hoa

Yêu tự do, trẻ trung yêu đời: Trước khi về làm dâu nhà thống lí, mùa xuân nào Mị cũng đi chơi, Mị cũng đã có người yêu. Mị đã xin cha đừng gả con cho nhà giàu

hiếu thảo: Mị sẵn sàng cuộc nương làm ngô trả nợ cho cha. Khi bị bắt làm dâu nhà thống lí Mị đã định ăn lá ngón tự tử nhưng vì thương cha nên Mị đã không chết.

+Vợ nhặt:

người vợ đảm đang: thị thức dậy sớm, lo dọn dẹp nhà cửa, quét tước sân vườn sạch sẽ.

Người con dâu tinh tế, ý nhị : không muốn bà cụ Tứ buồn lòng nên ăn cháo cám mà không có chút phàn nàn nào

Người có hiểu biết: thị là người đầu tiên kể cho cả nhà nghe chuyện trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa mà đi phá kho thóc Nhật, chia cho người đói.

Nghệ Thuật khắc họa nhân vật:

- Mị: Khắc họa nv Mị tác giả đã sử dụng nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật. Tâm lí nhân vật chủ yếu được thể hiện qua nội tâm. Tô Hoài đã diễn tả được những trạng thái tâm lí rất phức tạp, tinh tế của Mị.

- **vợ nhất:** Nhà văn không tập trung miêu tả tâm lý nhân vật để giữ vẻ xa lạ, phù hợp với hoàn cảnh của thị, một người vợ nhất (khác với nhân vật Tràng được miêu tả tâm lý hết sức tỉ mỉ). Tác giả chú trọng khắc họa hành động, cử chỉ, nét mặt của nhân vật để người đọc tự hiểu tâm trạng của người phụ.

**** Ý nghĩa của hình tượng nhân vật***

- Mị: nhà văn thể hiện sâu sắc giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tp. Tô Hoài đã thể hiện niềm xót thương đối với những người lao động miền núi; đồng thời ca ngợi những phẩm chất của họ, nhà văn thể hiện niềm tin vào sức sống của người lao động là dù có bị áp bức như thế nào thì họ vẫn có sức sống vươn lên. Tác giả còn lên án bọn chúa đất miền núi độc ác, vô nhân tính,....

- Vợ nhất: Xây dựng nhân vật vợ Tràng, nhà văn đã gián tiếp tố cáo một xã hội đã đẩy con người đến sự rẻ rúng, tha hoá về nhân phẩm chẳng qua vì sự đói khát. Thế nhưng, trong cảnh ngộ của mình bị đất, con người vẫn luôn vươn tới sự sống, hướng tới tương lai và ở một hoàn cảnh nhân đạo hơn, phẩm giá con người đã sống dậy. Từ mảng đời của một xã hội tối tăm, đói khát và cũng từ đó ánh lên tia sáng của chủ nghĩa nhân đạo cao cả.

21-Đề bài: so sánh nhân vật Mị trong tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" với người đàn bà làng chài trong tác phẩm "Chiếc thuyền ngoài xa"

Đặt vấn đề

Đại thi hào Nga M. Goocki cho rằng “ Văn học là nhân học” Còn Nam Cao nhà văn hiện thực xuất sắc của chúng ta quan niệm: “ một tác phẩm văn học có giá trị phải vượt lên mọi bờ cõi và giới hạn ca ngợi tình thương bác ái, sự công bình... làm cho người gần người hơn do tác phẩm văn học là sản phẩm tinh thần của con người do con người tạo ra

để phục vụ con người. Vì thế nhà văn chân chính đồng thời phải là nhà nhân đạo “ từ trong cốt tủy”. **Vợ chồng A Phủ** của Tô Hoài và **Chiếc thuyền ngoài xa** của Nguyễn Minh Châu là những tác phẩm thành công với tinh thần vì con người, đặc biệt là người phụ nữ.

Tô Hoài là cây bút văn xuôi tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại. **Vợ chồng A Phủ** in trong “ truyện Tây Bắc” là kết quả của chuyến đi Tô Hoài cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc 1952. Tác phẩm viết về cuộc sống tăm tối và khát vọng sống mãnh liệt của người dân miền núi dưới ách thống trị của thực dân phong kiến .

Nguyễn Minh Châu là nhà văn tiêu biểu thời chống Mĩ cũng là cây bút tiên phong thời kì đổi mới. Nếu ở giai đoạn kháng chiến chống Mĩ sáng tác của ông mang cảm hứng sử thi. Lãng mạn thì từ những năm 80 của thế kỉ XX, ông chuyển dần sang cảm hứng triết luận về những giá trị nhân bản đời thường. **Chiếc thuyền ngoài xa** là truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Minh Châu ở thời kì sau, viết về một lần giáp mặt của một người nghệ sĩ với đầy nghịch lý của một gia đình làng chài qua đó thể hiện nỗi lòng xót thương nỗi âu lo với người và những trần trở

Vợ chồng A Phủ và **Chiếc thuyền ngoài xa**, Tô Hoài và Nguyễn Minh Châu những tác phẩm khác nhau về đề tài, về phong cách nghệ thuật xuất hiện trên văn đàn cách nhau tới 30 năm có lẽ, song đã gặp nhau trong mối quan tâm về người, đặc biệt là thân phận người phụ nữ.

II. So sánh

Mị là nhân vật chính của Tây Nguyên “ Vợ chồng A Phủ” trong lời kể trầm buồn mở đầu tác phẩm, hình ảnh Mị đã mang đến cho người đọc một sự ám ảnh sâu sắc: “ Ai ở xa về, có việc vào nhà Pá Tra thường trông thấy một cô gái ngồi quay sợi đay bên tảng đá cạnh tàu ngựa. Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, hay đi cống nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi” . Đó là tư thế vẻ mặt của một người cam chịu làm nô lệ, không dám ngẩng đầu, cô chìm vào trong lao động khổ sai và lẩn như lẩn vào các vật vô tri: quay sợi, tảng đá, tàu ngựa

Theo lời kể chuyện, cuộc đời Mị dần hiện lên như một cuốn phim. Thuở thiếu nữ, Mị là một cô gái Mèo xinh đẹp, thùy mị, nét na, tài hoa, hiền lành, yêu đời và vui sống. Mị làm siêu lòng bao chàng trai Mông: “những đêm tình mùa xuân đến, trai đứng nhẵn cả bức vách đầu buồng Mị” Mị rất nhạy cảm với cái đẹp bao nhiêu rung động của tâm hồn trước vẻ đẹp của thiên nhiên, núi rừng, của người tình Mị gửi vào tiếng sáo: “ có biết bao nhiêu người mê ngày đêm thổi sáo đi theo Mị”. Mị cũng có một tình yêu, có điệu gõ vách hẹn hò và ngón tay đeo nhẫn. Tâm hồn thiếu nữ xinh đẹp và tài hoa ấy đã rộng mở để đón nhận hương hoa của cuộc đời.

Nhưng tất cả đã chấm dứt trong cái đêm ai oán khi Mị bị bắt cóc về nhà thống lý Pá Tra trong tiếng nhạc sinh tiền cúng ma, cô đã trở thành con dâu nhà thống lý để trả món nợ hôn nhân từ đời cha mẹ để lại. Mị trở thành con dâu gạt nợ là người con gái hiếu hạnh và cũng là cô gái trong trắng, yêu đời, khao khát được sống được yêu thương, Mị đã tìm

cách cứu cha, cứu mình, cô van xin cha: “con nay đã biết cuốc nương làm ngô, con phải làm nương ngô trả nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu”. Lòng hiếu hạnh của cô gái Mông trong trắng ngây thơ không chống lại được hoàn cảnh và uy quyền của cha con nhà thống lý. Cô bị chúng biến thành nô lệ trung thân.

Những ngày đầu làm dâu gặt nợ nhà thống lý Pá Tra, Mị thấm thía nỗi đau của một cuộc đời bị tước đoạt: “ Có đến mấy tháng liền đêm nào Mị cũng khóc”. Mị tìm đến lá ngón mong kết thúc cuộc sống không đáng sống. Cô Mị hiểu thảo trước khi ăn lá ngón đã về lay cha để vĩnh biệt và xin người cha khốn khổ cho mình được chết. Vì những lời nói thống thiết của cha già, Mị không thể chết. Mị đành ném năm lá ngón, quay lại nhà thống lý, chấp nhận cuộc đời nô lệ.

Ngày tháng trôi qua lạnh lùng “ ở lâu trong cái khổ Mị cũng quen rồi”. Tháng ngày của Mị là công việc, những công việc giống nhau, nối tiếp nhau, lặp đi lặp lại một cách nhàm chán”. Ăn tết xong thì đi lên núi hái thuốc phiện, giữa năm giặt đay se đay, đến mùa thì đi nương bẻ bắp”. Mị đã trở thành công cụ trong nhà thống lý Pá Tra “ dù làm gì trong tay cô lúc nào cũng có bó đay để tuốt thành sợi”. Những nhọc nhằn về thể xác đã khiến tinh thần Mị tê liệt. Nhà văn đã dùng phép so sánh nghệ thuật đau đớn “ Mị như con trâu con ngựa. Mị không bằng con trâu con ngựa. Mị như con rùa lùi lũi trong xó cửa” cách so sánh ấy đã cực tả nỗi đau của kiếp người là kiếp vật. Có thể nói rằng Mị đã bị bóc lột một cách trọn vẹn, bị tước đoạt cả về ý thức thời gian không gian “ ở cái buồng Mị nằm, kín mít, có một cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay, lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng trắng không biết là sương hay là nắng”

Mị còn mang một nỗi ám ảnh ghê gớm: “ Con ma nhà thống lý, dù bị A Sử tra tấn tàn bạo, Mị không bao giờ nghĩ đến chuyện phản kháng.

Mị là hiện thân của sự bất hạnh của người phụ nữ miền núi thời phong kiến, nạn nhân của thần quyền và thần quyền.

Người đàn bà của làng chài là hiện thân của người phụ nữ lao động vùng biển thời hậu chiến. Nếu nhân vật Mị hiện trước mắt người đọc qua lời trần thuật của Tô Hoài thì người đàn bà làng chài xuất hiện qua một tình huống mang tính nhận thức. Đó là tình huống của nghệ sĩ Phùng chụp được một tấm ảnh đẹp như một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ, chụp **chiếc thuyền ngoài xa**. Khi chiếc thuyền vào bờ người nghệ sĩ đã phải chứng kiến một cảnh đời cay cực ngang trái: “ Người chồng tới tập đánh vợ, đưa con ngăn bố với tốc độ thù ghét”.

Người đàn bà trong mắt của nghệ sĩ luôn săn tìm cái đẹp là “ người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, một thân hình quen thuộc của người đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rỗ mặt, khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ. Người phụ nữ ấy gây ấn tượng về cuộc đời nhọc nhằn lam lũ. Nhà văn miêu tả nhân vật của mình một cách chân thật đến từng chi tiết khiến người đọc cảm giác người đàn bà từ chiếc thuyền lưới vó bước thẳng vào trang giấy. Hình ảnh chỉ

với “ tấm lưng áo bạc phéch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng” gọi bao xót xa thương cảm.

Người đàn bà đã tự kể về mình “ từ nhỏ tôi đã là một đứa con gái xấu, lại rỗ mặt sau một trận đậu mùa nữa” một ngoại hình thiệt thòi, việc lấy chồng của chị cũng là việc không bình thường: “cũng vì xấu. Trong phố không ai lấy. Tôi chủ động có mang với một anh chàng trai nhà hàng chài giữa phố hay đến nhà tôi mua bả về đan lưới”. Lời tâm sự của chị dấy lên trong lòng người đọc sự đồng cảm với người phụ nữ kém may mắn. Hạnh phúc đến với chị khó khăn, chật vật biết nhường nào. Khát vọng lớn nhất của chị là có được chiếc thuyền rộng rãi và có đủ gạo để nuôi sống đàn con. Trong cảnh túng quẫn, người chồng thay đổi tâm tính. Anh ta cho rằng nỗi khổ của mình là do đám vợ con đông đúc gây nên. Anh đã không bỏ mặc vợ con nhưng càng lao vào con đường kiếm sống gian nan, anh ta càng rơi vào bế tắc. Hệ quả tất yếu là anh ta trở nên dữ tợn, biến vợ thành nô lệ cho những hành động xâm hại lỗ mǎng của mình.

Tác giả dành khá nhiều chi tiết để làm nổi bật vẻ cam chịu của người đàn bà, từ khuôn mặt mệt mỏi, cặp mắt nhìn xuống chân đến vẻ mặt lúng túng khi đi vào công sở: “ Nếu như có một thoáng nào đó người đàn bà lộ ra cái vẻ sắc sảo chỉ đến thế mà thôi, chỉ vừa đủ để kích thích trí tò mò của chúng tôi” rồi lại trở về trong phút chốc ngồi trước mặt chúng tôi vẫn là người đàn bà đầy lúng túng sợ sệt: “ Đặc biệt lạ là hành động vái lạy của chị. Lần thứ nhất như lời van xin của đứa con trai đừng làm điều gì đại dột với bố khi thằng bé bệnh mẹ, lao vào trả thù bố. Lần thứ hai hành động đó lặp lại với Đầu vị chánh án đang ra sức bảo vệ công lý, với những đề nghị khẩn thiết: “ Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó”.

Nếu trong “ Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài nhân vật Mị với so sánh tiềm tàng đã phản kháng, chờ có cơ hội thoát khỏi những đọa đầy thì người đàn bà thẳm lặng chịu mọi đòn đau dù bị chồng thường xuyên đánh đập: “ ba ngày một trận nhẹ...” Chị hiểu rằng những trận đòn của chồng bắt nguồn từ sự ức chế tâm lý: “... là lão xách tôi ra đánh ... cũng như đàn ông khác uống rượu”. Chị nhớ rất rõ điểm tốt của chồng để biện hộ cho những hành động tội ác của anh ta: “ Lão chồng tôi khi ấy là một chàng trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi”. Chị tha thiết xin quý tòa đừng bắt mình phải ly dị lão chồng vũ phu ấy. Với chị đàn bà vùng biển: “ Phải gánh lấy cái khổ”, “ đàn bà ở thuyền đôi chúng tôi phải sống cho con chứ, không thể sống cho mình như ở trên đất được”. Điều duy nhất chị dành cho mình là việc xin chồng đưa mình lên bờ mà đánh vì không muốn các con phải chứng kiến cảnh bố đánh mẹ”. Nếu có một lúc nào đó khuôn mặt người đàn bà sáng lên nụ cười hạnh phúc là lúc chị nhớ đến “ ở trên thuyền cũng có lúc việc chúng ta sống hòa thuận vui vẻ”. Đó là những giây phút hiếm hoi quá ít ỏi so với những trận đòn cơm bữa của chồng, sự hòa thuận vui vẻ đó như những đốm sáng lóe lên trong cuộc đời tăm tối dài dằng dặc của chị.

Song nếu như người đàn bà thuận theo sự giúp đỡ của Phùng và Đầu sẽ ly dị lão chồng độc ác thì: cuộc đời người đàn bà sẽ đi về đâu? Ai sẽ giúp mẹ nuôi những đứa con. Như

thế với cái nhìn của người ngoài, người đàn bà ấy bất hạnh, trong khi đàn bà ấy ý thức rằng được ở với người chồng vũ phu đã là một may mắn hạnh phúc. Đó là cái hạnh phúc dựa trên nỗi đắng cay, hạnh phúc được nhờ sự hy sinh.

Nguyễn Minh Châu chỉ gọi nhân vật của mình là người đàn bà một cách phiếm định, đó là dụng ý của nhà văn. Ông muốn nói hộ người đàn bà vô danh ở những vùng biển suốt một dải non sông, bao nỗi niềm đau thương, bao nhiêu giọt nước mắt tủi hổ của người đàn bà mà đời không nhìn thấy. Thấp thoáng trong chị là bóng dáng biết bao người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hy sinh.

Nhân vật Mị và người đàn bà làng chài đều là những nhân vật bé nhỏ nạn nhân của hoàn cảnh. Tội ác của phong kiến chúa đất đã biến Mị thành con dâu gạt nợ kiếp người thành kiếp vật, còn người đàn bà là nạn nhân của tình trạng đói nghèo và nhận thức tăm tối. Khát vọng sống mãnh liệt đã khiến Mị vùng dậy, đòi đời nhờ cách mạng. Với người đàn bà làng chài, Nguyễn Minh Châu khiến người đọc luôn day dứt về số phận người phụ nữ thời hậu chiến. Công cuộc giải phóng dân tộc chúng ta đã hoàn thành vẻ vang nhưng ở đâu đó vẫn còn những phận người khốn khổ chưa được giải thoát. Hình ảnh bãi xe tăng hồng như một gợi ý rằng cuộc chiến chống đói nghèo tăm tối còn gian nan hơn cả cuộc chiến chống ngoại xâm. Và chừng nào chưa thoát được đói nghèo, người phải chung sống với cái xấu cái ác. Và nữa qua nhân vật người đàn bà Nguyễn Minh Châu còn gửi gắm những quan điểm nghệ thuật: mối quan hệ khăng khít giữa nghệ thuật và đời sống, yêu cầu hiểu biết và bản lĩnh trung thực của người nghệ sĩ, chủ nghĩa nhân đạo trong như thế trong thể xa lạ với sự vật cụ thể của con người.

Tổng kết

Qua hai nhân vật, các nhà văn Tô Hoài và Nguyễn Minh Châu không chỉ mang đến cho người đọc niềm thương cảm sâu sắc với thân phận người đàn bà mà còn giúp chúng ta cảm nhận được những phẩm chất tốt đẹp của họ: lòng yêu đời, khát vọng sống mạnh mẽ, sự hy sinh thầm lặng nhẫn nại để vun đắp hạnh phúc gia đình. Những nhân vật, những thân phận ấy ám ảnh ta để thêm phần trân trọng tấm lòng của người nghệ sĩ, những người luôn “ một môi hoài thương trực rẽ, hạnh phúc của những người chung quanh mình”
Nguyễn Minh Châu

22-So sánh nghệ thuật xây dựng hai nhân vật Mị và A Phủ trong truyện ngắn Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài).

Hướng triển khai chung của các câu hỏi so sánh là khái quát những điểm tương đồng và làm nổi bật sự khác biệt của các đối tượng. Trong truyện ngắn Vợ chồng A Phủ, Tô Hoài đặc biệt thành công trong nghệ thuật xây dựng nhân vật. Các nhân vật được tạo dựng với những nét tính cách riêng biệt, độc đáo. Mỗi nhân vật lại được khắc họa bằng những thủ

pháp nghệ thuật khác nhau. Với nhân vật Mị, tác giả chọn điểm nhìn từ bên trong để khám phá những quá trình tâm lí phong phú, phức tạp; qua đó tái hiện những diễn biến, những đổi thay trong tâm hồn người con gái miền cao lạnh lẽo mà mạnh mẽ, quyết liệt trong khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc. Trong khi đó, nhân vật A Phủ lại chủ yếu được khắc họa qua hành động để làm nổi bật tính cách táo bạo, gan góc và tinh thần phản kháng của một chàng trai miền núi có tâm hồn tự do, phóng khoáng. Tham khảo gợi ý sau:

- Những điểm tương đồng trong đặc điểm tính cách và số phận:

+ Hai nhân vật đều được miêu tả với số phận nhiều đau khổ, bất hạnh: Mị bị bắt làm con dâu gạt nợ, bị vu oan, chà đạp đến chai sạn, tê liệt vì đau khổ. A Phủ bị đánh đập, hành hạ tàn ác, bị biến thành nô lệ truyền kiếp cho nhà thống lí, bị trói đến gần chết trên cây cột.

+ Mị và A Phủ đều là những người lao động giàu khát vọng sống, khát vọng tự do.

- Những nét khác biệt trong thủ pháp nghệ thuật mà nhà văn lựa chọn để khắc họa nhân vật:

+ Với Mị, tác giả thiên về khám phá, thể hiện diễn biến nội tâm. Có thể phân tích diễn biến tâm trạng của Mị trong đêm hội mùa xuân ở Hồng Ngài và trong đêm cắt dây trói cứu A Phủ để minh họa. Chú ý cách nhà văn miêu tả nguyên nhân, diễn biến của từng quá trình tâm lí.

+ Nhân vật A Phủ chủ yếu được tác giả khắc họa qua chuỗi hành động để làm nổi bật tính cách táo bạo, gan góc và tinh thần phản kháng của một chàng trai miền núi có tâm hồn tự do, phóng khoáng. Chú ý hành động và lời nói của A Phủ ở các thời điểm: bị đánh đập, hành hạ suốt đêm ở nhà thống lí Pá Tra; đòi mượn cây súng đi bắn con hổ để khỏi tội; bị bắt trói. Trong con người A Phủ sẵn có cái "khí chất" mạnh mẽ, gan bướng, quả cảm của một chàng trai miền núi cao. Bị A sử phá đám cuộc chơi, A Phủ dám đánh lại dù biết hắn là con trai quan làng. Khi bị đánh đập suốt đêm ở nhà thống lí, A Phủ vẫn "chỉ im như cái tượng đá" mà chịu đòn. Ngay cả lúc phải làm thân trâu ngựa trả nợ cho nhà giàu, A Phủ vẫn không chịu cúi đầu. Để hổ ăn mất con bò, anh đòi đi bắn hổ chuộc tội và thản nhiên cãi lại thống lí. Có lẽ, Pá Tra đã sớm nhìn thấy tính cách bướng bỉnh, ngang tàng và tinh thần phản kháng của A Phủ nên nhân chuyện mất bò, hắn bắt trói A Phủ đến chết để răn đe kẻ khác... Dẫu bị đè nén, áp bức và có lúc bị đẩy vào tình cảnh bất lực "như con trâu đã đóng lên tròng" nhưng A Phủ vẫn không để mất bản tính ngang tàng, không chịu khuất phục trước cường quyền, bạo lực. Anh chưa bao giờ thốt lên dù chỉ một lời kêu rên hay cầu khẩn - kể cả khi bị đẩy đến gần chết trên cây cột trói người. A

Phủ lạng lẽ mà quyết liệt đến cùng khi nhảy dứt vòng dây mây, tìm cách tự cứu mình. Dòng nước mát lấp lánh "bò xuống hai hõm má đã xám đen lại" của A Phủ không chỉ chứa nỗi đau đớn, uất hận mà còn thể hiện bản tính gan góc, quật cường của một con người dù phải chết cũng không chịu khuất phục trước cường quyền, bạo lực. Khát vọng sống, khát vọng tự do mãnh liệt đã giúp anh chống chọi với cái đau, cái đói, cái rét, cái chết trên cây cột trói người. Sau mấy ngày đêm bị trói đứng, không được ăn uống, A Phủ vẫn có thể "quật sức vùng lên" chạy trốn khi được Mị cắt dây trói. Người đọc không bắt ngờ khi sau này đến Phiềng Sa, chàng trai gan góc, táo bạo đó đã trở thành du kích.

23-So sánh hình ảnh đoàn quân Tây Tiến và Việt Bắc

Đề bài: Cùng tái hiện vẻ đẹp của những đoàn quân ra trận mỗi nhà thơ lại có cách khám phá và thể hiện riêng:

Trong bài “Tây Tiến”, Quang Dũng viết:

“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”.

(“Tây Tiến” – Quang Dũng)

Trong thi phẩm “Việt Bắc”, Tố Hữu viết:

“Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp trùng trùng

Ánh sao đầu súng bạn cũng mũ nan”.

(“Việt Bắc” – Tố Hữu).

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ trên ?

HƯỚNG DẪN LÀM:

1. Khái quát chung:

- Giới thiệu Quang Dũng, Tố Hữu và hai tác phẩm:

+ Quang Dũng là gương mặt tiêu biểu của nền thơ ca kháng chiến chống Pháp, với hồn thơ hào hoa, lãng mạn thấm đượm tình đồng bào đồng chí. “Tây Tiến” là bài thơ hay nhất, tiêu biểu nhất của Quang Dũng. Bài thơ được tác giả viết vào năm 1948 ở Phù Lưu Chanh khi ông đã xa đơn vị Tây Tiến một thời gian.

+ Tố Hữu là nhà thơ lớn của dân tộc, thơ của ông song hành cùng những chặng đường của cách mạng Việt Nam. Bài thơ “Việt Bắc” là một thành công đặc biệt trong đời thơ Tố Hữu. Tác phẩm vừa là bản tình ca về tình cảm cách mạng – giữa đoàn cán bộ miền xuôi với nhân dân Việt Bắc, vừa là bản hùng ca về cuộc kháng chiến chống Pháp đầy gian khổ mà vẻ vang của dân tộc.

- Hai đoạn trích được trích từ hai bài thơ đều tái hiện vẻ đẹp của những đoàn quân ra trận, song mỗi nhà thơ lại có những cách khám phá, cách thể hiện riêng.

2. TRÌNH BÀY CẢM NHẬN:

A. Đoạn thơ trong bài thơ “Tây Tiến”:

*Vẻ đẹp bi thương vừa hào hùng của đoàn quân Tây Tiến trên đường hành quân:

“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm”.

Cái bi thương của người lính được gợi lên từ ngoại hình ốm yếu, tiêu tụy, đầu trọc, da dẻ xanh như màu lá.

+ Sở dĩ người lính Tây Tiến đầu trọc da xanh là do hậu quả của những tháng ngày hành quân vất vả vì đói và khát, là dấu ấn của những trận sốt rét ác tính.

+ Hình ảnh “đoàn binh không mọc tóc” không phải là sản phẩm của trí tưởng tượng mà nét vẽ này xuất phát từ 1 hiện thực trong cuộc sống của người lính TT: họ phải cạo trọc đầu để giảm bớt những bất tiện trong sinh hoạt ở rừng và để tạo thuận lợi trong đánh trận; có khi những cái đầu không mọc tóc kia là hậu quả của những trận sốt rét liên miên nơi rừng thiêng nước độc. Và dù hiểu theo cách nào thì đó cũng là hình ảnh gợi lên sự gian khổ thiếu thốn, khắc nghiệt của chiến tranh. Tuy nhiên với cách diễn đạt độc đáo của QD, người lính TT hiện lên không tiêu tụy, nhếch nhác mà kiêu dũng, ngang tàng. Nói về họ, QD vẫn dùng từ “đoàn binh” – gợi cảm giác về 1 đội ngũ đông đảo, hùng hực khí thế.

+ Hình ảnh “quân xanh màu lá” ở đây có thể hiểu là màu xanh áo lính hay màu xanh của lá ngụy trang khiến cho cả đoàn quân xanh màu lá. Nhưng theo mạch thơ có lẽ còn nên hiểu đây là câu thơ miêu tả gương mặt xanh xao, gầy yếu vì sốt rét rừng, vì cuộc sống kham khổ. Ở đây, cách diễn đạt của QD khá tinh tế khi miêu tả đoàn quân “xanh màu lá” chứ không phải xanh xao, người lính do đó mà như hài hòa cùng với thiên nhiên, ốm mà không yếu, ốm mà vẫn trẻ trung, vẫn tràn đầy sức sống.

Đặc biệt, kết hợp từ “dữ oai hùm” gợi cho người đọc thấy trên gương mặt xanh xao, gầy ốm của người lính vẫn toát lên vẻ dữ dội, kiêu hùng của những con hổ nơi rừng thiêng. Dường như, ở miền đất hoang sơ, bí ẩn có bóng hổ rình rập, đe dọa với “cọp trên người” thì người lính cũng có “oai hùm” dữ dội, uy nghi để chế ngự và chiến thắng.

Liên hệ: Những cơn sốt rét rừng ấy không chỉ có trong thơ Quang Dũng mà còn để lại dấu ấn đau thương trong thơ ca kháng chiến chống Pháp nói chung. Thơ ca thời kỳ kháng chiến khi viết về người lính thường nói đến căn bệnh sốt rét hiểm nghèo:

“Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh

Sốt run người vàng trán ướt mồ hôi”

(“Đồng chí” – Chính Hữu)

“Giọt giọt mồ hôi rơi

Trên má anh vàng nghệ

Anh vệ quốc quân ơi

Sao mà yêu anh thế”.

(“Cá nước” – Tố Hữu).

Sau này một nhà thơ trẻ thời kì kháng chiến chống Mĩ cũng viết về căn bệnh sốt rét rừng của những người lính bằng những vần thơ tề tái:

“Nơi thuốc súng trộn vào áo trận

Cơn sốt rừng đi dọc tuổi thanh xuân”.

*Cái hào hoa:

+ Thủ pháp nghệ thuật đối lập giữa ngoại hình ốm yếu và tâm hồn bên trong đã làm nên khí chất mạnh mẽ của người lính. “Không mọc tóc” là cách nói ngang tàn rất lính, hóm hỉnh đùa vui với khó khăn gian khổ của mình.

+ Thể hiện qua cách dùng từ Hán Việt “đoàn binh”. Chữ “đoàn binh” chứ không phải “đoàn quân” đã gợi lên được sự mạnh mẽ lạ thường của sự hùng dũng. Ba từ “dữ oai hùm” gợi lên dáng vẻ oai phong lẫm liệt, oai của chúa sơn lâm. Qua đó ta thấy người lính Tây Tiến mạnh mẽ làm chủ tình hình, làm chủ núi rừng, chế ngự mọi khắc nghiệt xung quanh, đập bằng mọi gian khổ. “mắt trừng” là đôi mắt dữ tợn, căm thù, mạnh mẽ, nung nấu quyết đoán làm kẻ thù hoảng sợ.

*Họ còn là những chàng trai Hà Nội hào hoa, lãng mạn:

“Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”.

+ “Mắt trừng gửi mộng qua biên giới” là đôi mắt thao thức về quê hương Hà Nội, về một dáng kiều thơm trong mộng. Mộng và mơ gửi về hai phía của chân trời: biên giới và Hà Nội.

- Người lính TT không chỉ biết cầm súng cầm gươm theo tiếng gọi của non sông mà giữa bao nhiêu gian khổ, thiếu thốn trái tim họ vẫn rung động, nhớ nhung về vẻ đẹp của Hà Nội: đó có thể là phố cũ, trường xưa,... hay chính xác hơn là nhớ về bóng dáng của những người bạn gái Hà Nội yêu kiều, diễm lệ. Đó chính là động lực tiếp thêm sức mạnh để họ vững vàng tay súng, sẵn sàng cống hiến, hi sinh để bảo vệ Tổ Quốc, vì mục tiêu lí tưởng cao đẹp: “Quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh”.

B. Đoạn thơ trong bài thơ “Việt Bắc”:

*Vẻ đẹp hào hùng của đoàn quân:

“Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp trùng trùng”

+ Đại từ sở hữu “của ta” vang lên một cách đồng dục thể hiện niềm tự hào của những con người được làm chủ đất nước, đồng thời khẳng định Việt Bắc là chiến khu tự do.

+ Không khí sôi nổi của những ngày chiến dịch được tác giả tái hiện sinh động qua những từ ngữ, hình ảnh: rầm rập, đất rung, những từ láy: điệp điệp, trùng trùng. Hai chữ “rầm rập” vừa gợi âm thanh, vừa tạo hình ảnh. Biện pháp nghệ thuật so sánh, tượng trưng được tác giả sử dụng triệt để giúp ta cảm nhận hình ảnh những đoàn quân đang ngày đêm

tiến về mặt trận. Mỗi bước đi của đoàn quân ấy mang cả sức mạnh của lòng yêu nước, của lí tưởng cách mạng, khát khao chiến đấu và chiến thắng quân thù.

*Về đẹp lãng mạn:

“Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan”.

Đây có thể là hình ảnh sao trời treo trên đầu súng của những người lính trong mỗi đêm hành quân, cũng có thể là ánh sáng của ngôi sao gắn trên chiếc mũ nan của người lính, ánh sáng của lí tưởng cách mạng soi cho người lính bước đi. Họ là những con người có lí tưởng cao cả, đẹp đẽ, sẵn sàng cống hiến vì sự nghiệp chung. Ý thơ khiến người đọc liên tưởng đến hình ảnh “Đầu súng trăng treo” trong thơ Chính Hữu.

C. So sánh hai đoạn thơ:

- Giống nhau: Đề khắc họa người lính với vẻ đẹp vừa hào hùng, vừa lãng mạn, bay bổng.
- Khác nhau:
 - + Trong đoạn thơ thuộc bài thơ “Tây Tiến”, vẻ đẹp hào hùng của người lính phảng phất sự bi thương.
 - + Trong đoạn thơ thuộc bài thơ “Việt Bắc”, vẻ đẹp lãng mạn của người lính còn được Tố Hữu gắn liền với hiện thực.
 - Cả hai tác giả đều có trải nghiệm từ thực tế chiến đấu nên thơ đều có chất hiện thực. Bên cạnh đó, Quang Dũng là một chàng trai rất hào hoa nên thơ ông có cái lãng mạn rất riêng; còn ở Tố Hữu, thơ ông là thơ trữ tình chính trị, luôn có cái nhìn lạc quan, tin tưởng vào cách mạng.

3. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

- Hai đoạn thơ bên cạnh những điểm tương đồng còn có những nét riêng độc đáo, thể hiện tài năng của hai nhà thơ.
- Khẳng định vị trí của hai tác giả trong nền văn học cũng như trong lòng độc giả.